

QUY TẮC BẢO HIỂM BẢO VỆ XE MÁY TOÀN DIỆN

Trên cơ sở Bên mua bảo hiểm yêu cầu tham gia bảo hiểm theo các thông tin đã cung cấp trong Giấy yêu cầu bảo hiểm và đã nộp đủ Phí Bảo Hiểm đúng hạn theo thỏa thuận, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Toàn Cầu nhận bảo hiểm xe máy theo các điều kiện, điều khoản quy định trong Quy Tắc Bảo Hiểm này.

MỤC LỤC

PHẦN A: GIẢI THÍCH TỪ NGỮ VÀ CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG	3
Điều 1. Giải Thích Từ Ngữ	3
Điều 2. Hợp Đồng Bảo Hiểm	5
Điều 3. Thời Hạn Bảo Hiểm.....	5
Điều 4. Chuyển Quyền Sở Hữu Xe	5
Điều 5. Hủy hoặc Chấm Dứt Hợp Đồng Bảo Hiểm	5
Điều 6. Quyền Và Nghĩa Vụ Của Bên Mua Bảo Hiểm, Người Được Bảo Hiểm.....	6
Điều 7. Quyền Và Nghĩa Vụ Của GIC	7
Điều 8. Điều Khoản Loại Trừ Chung	8
Điều 9. Bảo Hiểm Trùng	9
Điều 10. Giảm Trừ Bồi Thường.....	9
Điều 11. Giải Quyết Tranh Chấp.....	10
PHẦN B - CÁC PHẠM VI BẢO HIỂM.....	10
CHƯƠNG I - QUYỀN LỢI BẢO HIỂM TỔN THẤT TOÀN BỘ, MẤT CẤP, MẤT CƯỚP TOÀN BỘ XE.....	10
Điều 12. Đối Tượng Bảo Hiểm và Người Được Bảo Hiểm:	10
Điều 13. Số Tiền Bảo Hiểm và Giới Hạn Chi Trả Tối Đa Theo Gói Bảo Hiểm	11
Điều 14. Phạm Vi Bảo Hiểm	11
Điều 15. Các Trường Hợp Không Thuộc Trách Nhiệm Bảo Hiểm.....	12
Điều 16. Tiền Bồi Thường	12
Điều 17. Nguyên Tắc Chi Trả	12
CHƯƠNG II – QUYỀN LỢI BẢO HIỂM TAI NẠN NGƯỜI NGỒI TRÊN XE.....	13
Điều 18. Người Được Bảo Hiểm và Đối Tượng Bảo Hiểm	13
Điều 19. Số Tiền Bảo Hiểm	13
Điều 20. Phạm Vi Bảo Hiểm	13
Điều 21. Quyền Lợi Bảo Hiểm và chi trả Tiền Bảo Hiểm/Tiền Bồi Thường	13
Điều 22. Các Trường Hợp Không Thuộc Trách Nhiệm Bảo Hiểm.....	14
CHƯƠNG III – QUYỀN LỢI BẢO HIỂM HỖ TRỢ CHI PHÍ SỬA CHỮA	14
Điều 23. Đối Tượng Bảo Hiểm và Người Được Bảo Hiểm	14
Điều 24. Số Tiền Bảo Hiểm	14
Điều 25. Phạm Vi Bảo Hiểm	14
Điều 26. Mức Chi Trả Bảo Hiểm	14
Điều 27. Các Trường Hợp Không Thuộc Trách Nhiệm Bảo Hiểm.....	15
Điều 28. Nguyên Tắc Chi Trả	15
CHƯƠNG IV – BẢO HIỂM MẤT CẤP PIN XE ĐIỆN.....	15
Điều 29. Người Được Bảo Hiểm, Đối Tượng Bảo Hiểm	15
Điều 30. Số Tiền Bảo Hiểm	15
Điều 31. Phạm Vi Bảo Hiểm	15
Điều 32. Mức Chi Trả Bảo Hiểm	16
Điều 33. Các Trường Hợp Không Thuộc Trách Nhiệm Bảo Hiểm.....	16
Điều 34. Nguyên Tắc Chi Trả	16

CHƯƠNG V – BẢO HIỂM THIẾT HẠI TÀI SẢN VÀ TRÁCH NHIỆM DO CHÁY, NỔ XE ĐIỆN

.....	17
Điều 35. Người Được Bảo Hiểm và Đối Tượng Bảo Hiểm	17
Điều 36. Số Tiền Bảo Hiểm	17
Điều 37. Phạm Vi Bảo Hiểm	17
Điều 38. Mức Chi Trả Bảo Hiểm	17
Điều 39. Các Trường Hợp Không Thuộc Trách Nhiệm Bảo Hiểm.....	17
Điều 40. Nguyên Tắc Chi Trả	18
PHẦN C - GIẢI QUYẾT QUYỀN LỢI BẢO HIỂM.....	18
Điều 41. Nghĩa vụ thông báo khi xảy ra Sự Kiện Bảo Hiểm	18
Điều 42. Hồ sơ yêu cầu bồi thường	18
Điều 43. Giám định tổn thất	20
Điều 44. Thời hạn giải quyết bồi thường.....	20
Điều 45. Hình thức chi trả	20
Điều 46. Từ chối và giảm trừ bồi thường	21
Điều 47. Khiếu nại và giải quyết tranh chấp	21
PHỤ LỤC 2: QUYỀN LỢI HỖ TRỢ CỨU HỘ XE MÁY 24/7	22
Điều 1. Điều kiện áp dụng và tính chất quyền lợi	31
Điều 2. Phạm vi dịch vụ	31
Điều 3. Cách thức sử dụng	31
Điều 4. Trách nhiệm	31

PHẦN A: GIẢI THÍCH TỪ NGỮ VÀ CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Điều 1. Giải Thích Từ Ngữ

Trong Quy Tắc này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- 1.1. **Doanh Nghiệp Bảo Hiểm (GIC):** Tổng Công Ty Cổ Phần Bảo Hiểm Toàn Cầu, bao gồm chi nhánh, công ty thành viên, là tổ chức kinh doanh bảo hiểm được cấp phép theo pháp luật Việt Nam. Là người bảo hiểm theo Hợp Đồng Bảo Hiểm.
- 1.2. **Bên Mua Bảo Hiểm:** Cá nhân, tổ chức giao kết Hợp Đồng Bảo Hiểm với GIC và có nghĩa vụ đóng Phí Bảo Hiểm.
- 1.3. **Bên, Hai Bên:** Được hiểu là GIC hoặc Bên Mua Bảo Hiểm hoặc cả GIC và Bên Mua Bảo Hiểm.
- 1.4. **Hợp Đồng Bảo Hiểm:** Là thỏa thuận giữa Bên Mua Bảo Hiểm và GIC, theo đó Bên Mua Bảo Hiểm đóng Phí Bảo Hiểm và GIC cam kết trả Tiền Bảo Hiểm hoặc bồi thường cho Người Được Bảo Hiểm khi xảy ra Sự Kiện Bảo Hiểm, căn cứ theo Quy Tắc Bảo Hiểm Bảo Vệ Xe Máy Toàn Diện này (“Quy Tắc Bảo Hiểm” hoặc “Quy Tắc”) và các điều khoản, phụ lục kèm theo.
- 1.5. **Giấy Chứng Nhận Bảo Hiểm:** Văn bản do GIC cấp cho Bên Mua Bảo Hiểm, là bằng chứng giao kết Hợp Đồng Bảo Hiểm, thể hiện thông tin về Bên Mua Bảo Hiểm, Người Được Bảo Hiểm, Xe Được Bảo Hiểm, phạm vi bảo hiểm, Số Tiền Bảo Hiểm, Phí Bảo Hiểm, thời hạn bảo hiểm, cùng các điều khoản, điều kiện cụ thể.
- 1.6. **Bảng Quyền Lợi Bảo Hiểm:** Bảng thể hiện cụ thể giới hạn trách nhiệm, phạm vi bảo hiểm, mức chi trả tối đa, Mức Miễn Thường (nếu có) cho từng quyền lợi bảo hiểm, được ban hành kèm theo Quy Tắc này và/hoặc ghi rõ trong Hợp Đồng Bảo Hiểm, Giấy Chứng Nhận Bảo Hiểm.
- 1.7. **Xe Được Bảo Hiểm, Xe Điện Được Bảo Hiểm, hoặc Xe:** Xe Được Bảo Hiểm là xe mô tô, xe gắn máy chạy bằng xăng có dung tích xi lanh dưới 175cc, có thời gian sử dụng không quá 15 (mười lăm) năm, hoặc xe máy điện có thời gian sử dụng không quá 10 (mười) năm, được đăng ký lưu hành hợp pháp tại Việt Nam và được ghi rõ trên Hợp Đồng Bảo Hiểm/Giấy Chứng Nhận Bảo Hiểm. Xe Điện Được Bảo Hiểm là Xe Được Bảo Hiểm chạy bằng điện.
Số khung (VIN) được sử dụng làm căn cứ định danh duy nhất để xác định Xe Được Bảo Hiểm. Số khung được xác định theo giấy đăng ký xe tại thời điểm tham gia bảo hiểm hoặc thông tin đăng ký điện tử từ VNeID. Trường hợp xe có trùng biển số đăng ký nhưng khác số khung so với thông tin đã ghi trên Hợp Đồng Bảo Hiểm/Giấy Chứng Nhận Bảo Hiểm thì không được coi là Xe Được Bảo Hiểm.
- 1.8. **Chủ Xe:** Tổ chức, cá nhân sở hữu Xe Được Bảo Hiểm, bao gồm chủ sở hữu thực tế của Xe Được Bảo Hiểm theo hợp đồng mua bán đã được ký kết và công chứng theo quy định của pháp luật nhưng chưa làm thủ tục đăng ký thay đổi chủ sở hữu theo quy định, hoặc được chủ sở hữu Xe Được Bảo Hiểm giao chiếm hữu, sử dụng hợp pháp Xe Được Bảo Hiểm.
- 1.9. **Người Được Bảo Hiểm:** Chủ Xe hoặc tổ chức, cá nhân có quyền lợi liên quan trực tiếp đến tính mạng, sức khỏe, tài sản được bảo hiểm theo Hợp Đồng Bảo Hiểm, được quy định cụ thể theo từng phạm vi bảo hiểm.
- 1.10. **Người Thụ Hưởng:** Cá nhân, tổ chức được Bên Mua Bảo Hiểm hoặc Người Được Bảo Hiểm chỉ định để nhận Tiền Bảo Hiểm theo thỏa thuận trong Hợp Đồng Bảo Hiểm.
- 1.11. **Giá Trị Mua Mới:** Giá bán của xe mới cùng nhãn hiệu, chủng loại, công suất, tính năng với Xe Được Bảo Hiểm tại thời điểm tham gia bảo hiểm hoặc tại thời điểm xảy ra Sự Kiện Bảo Hiểm. Trong trường hợp xe có cùng nhãn hiệu, chủng loại, công suất, tính năng với Xe Được Bảo Hiểm không còn được sản xuất thì Giá Trị Mua Mới được tính bằng đúng giá mà xe đó đã được mua mới.
- 1.12. **Giá Trị Xe:** Bằng Giá Trị Mua Mới của Xe Được Bảo Hiểm tại thời điểm xảy ra Sự Kiện Bảo Hiểm nhân (x) với Tỷ Lệ Giá Trị Xe (còn lại sau khấu hao) Theo Tuổi Xe được quy định tại Khoản 13.3 của Quy Tắc này.
- 1.13. **Tuổi Xe:** Khoảng thời gian từ năm sản xuất đến thời điểm giao kết Hợp Đồng Bảo Hiểm.

- 1.14. **Số Tiền Bảo Hiểm:** Số tiền tối đa GIC phải trả cho mỗi phạm vi bảo hiểm.
- 1.15. **Tiền Bảo Hiểm:** Là khoản tiền GIC trả cho Người Được Bảo Hiểm hoặc Người Thụ Hưởng khi xảy ra Sự Kiện Bảo Hiểm thuộc phạm vi bảo hiểm, theo mức quyền lợi đã thỏa thuận và ghi trong Hợp Đồng Bảo Hiểm/Giấy Chứng Nhận Bảo Hiểm. Tiền Bảo Hiểm áp dụng cho các quyền lợi mang tính khoán định sẵn (như tử vong, Thương Tật Toàn Bộ Vĩnh Viễn, Thương Tật Bộ Phận Vĩnh Viễn) và trong mọi trường hợp không vượt quá Số Tiền Bảo Hiểm.
- 1.16. **Tiền Bồi Thường:** Là khoản tiền GIC trả cho Người Được Bảo Hiểm để bù đắp tổn thất thực tế phát sinh, bao gồm:
- i) Chi phí sửa chữa, thay thế hoặc giá trị còn lại của Xe Được Bảo Hiểm trong trường hợp tổn thất.
 - ii) Chi phí y tế thực tế, hợp lý, hợp lệ theo chứng từ phát sinh từ Sự Kiện Bảo Hiểm đối với Người Được Bảo Hiểm trong phạm vi bảo hiểm.
- Tiền Bồi Thường trong mọi trường hợp không vượt quá chi phí thực tế đã phát sinh và không vượt quá Số Tiền Bảo Hiểm hoặc giới hạn trách nhiệm ghi trên Hợp Đồng Bảo Hiểm/Giấy Chứng Nhận Bảo Hiểm.
- 1.17. **Phí Bảo Hiểm:** Là khoản tiền mà Bên Mua Bảo Hiểm phải đóng cho GIC theo thời hạn và phương thức do Hai Bên thỏa thuận trong Hợp Đồng Bảo Hiểm.
- 1.18. **Sự Kiện Bảo Hiểm:** Sự kiện khách quan, bất ngờ, xảy ra trong phạm vi bảo hiểm và không thuộc loại trừ.
- 1.19. **Tổn Thất Toàn Bộ Thực Tế:** Xe bị thiệt hại, hư hỏng không thể phục hồi để đảm bảo lưu hành an toàn hoặc mất tích không tìm lại được.
- 1.20. **Tổn Thất Toàn Bộ Ước Tính:** Xe bị thiệt hại, hư hỏng đến mức nếu sửa chữa thì chi phí sửa chữa (thực tế và hợp lý) lớn hơn 75% Giá Trị Xe tại thời điểm xảy ra Sự Kiện Bảo Hiểm.
- 1.21. **Nhà/Nơi Cư Trú:** Là địa điểm hợp pháp mà Chủ Xe sinh sống, có thể là nhà ở riêng lẻ, căn hộ chung cư hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú/tạm trú. Địa điểm này phải được sử dụng với mục đích để ở và phục vụ sinh hoạt gia đình/cá nhân, đồng thời có biện pháp bảo vệ hợp lý (ví dụ: cửa khóa, tường rào, bảo vệ tòa nhà, camera giám sát).
- 1.22. **Điểm Trông Giữ Xe:** Các điểm trông giữ xe của trường học, bệnh viện, tòa nhà, cơ quan nhà nước, hoặc các điểm trông giữ xe công cộng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động và có phiếu, thẻ, vé giữ xe.
- 1.23. **Tai Nạn:** Sự kiện bất ngờ, khách quan, ngoài ý muốn, gây thiệt hại sức khỏe, tính mạng, tài sản.
- 1.24. **Người Thứ Ba:** Cá nhân, tổ chức không phải là Bên Mua Bảo Hiểm, Người Được Bảo Hiểm, Người Thụ Hưởng và không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trực tiếp đến việc sở hữu, sử dụng Xe Được Bảo Hiểm.
- 1.25. **Mức Miễn Thường (Mức Khấu Trừ):** Số tiền hoặc tỷ lệ tổn thất mà Người Được Bảo Hiểm phải tự gánh chịu cho mỗi vụ tổn thất trước khi GIC chi trả.
- 1.26. **Chi Phí Hợp Lý và Hợp Lệ:** Những chi phí thực tế, cần thiết, phát sinh trực tiếp từ Sự Kiện Bảo Hiểm, có chứng từ hợp pháp và phù hợp quy định pháp luật.
- 1.27. **Thương Tật Toàn Bộ Vĩnh Viễn:** Là tình trạng thương tật làm mất hoàn toàn và vĩnh viễn khả năng lao động hoặc khả năng thực hiện bất kỳ nghề nghiệp, công việc nào, hoặc được xác định theo các trường hợp quy định trong Phụ lục số 1 – Bảng Tỷ Lệ Trả Tiền Bảo Hiểm ban hành kèm theo Quy Tắc này.
- 1.28. **Thương Tật Bộ Phận Vĩnh Viễn:** Là tình trạng thương tật dẫn đến mất hoàn toàn và vĩnh viễn chức năng của một bộ phận cơ thể, được xác định căn cứ vào Phụ lục số 1 – Bảng Tỷ Lệ Trả Tiền Bảo Hiểm ban hành kèm theo Quy Tắc này.
- 1.29. **Thương Tật Tạm Thời:** Là tình trạng thương tật phát sinh do Tai Nạn làm gián đoạn tạm thời khả năng lao động hoặc sinh hoạt bình thường, cần điều trị y tế và có thể hồi phục hoàn toàn.

- 1.30. **Khoang Pin:** Khoang/buồng chứa pin do nhà sản xuất xe thiết kế, có cơ cấu khóa an toàn, đặt pin đúng tiêu chuẩn kỹ thuật của xe.
- 1.31. **Thời Gian Cân Nhắc:** Là khoảng thời gian được quy định cụ thể tại Hợp Đồng Bảo Hiểm/Giấy Chứng Nhận Bảo Hiểm, trong đó Bên Mua Bảo Hiểm có quyền yêu cầu hủy Hợp Đồng Bảo Hiểm mà không phát sinh trách nhiệm bảo hiểm và được hoàn trả toàn bộ Phí Bảo Hiểm đã đóng (nếu có). Trường hợp Hợp Đồng Bảo Hiểm/Giấy Chứng Nhận Bảo Hiểm không quy định, Thời Gian Cân Nhắc mặc định là 14 (mười bốn) ngày kể từ ngày Hợp Đồng Bảo Hiểm/Giấy Chứng Nhận Bảo Hiểm có hiệu lực.

Điều 2. Hợp Đồng Bảo Hiểm

- 2.1. Hợp Đồng Bảo Hiểm là sự thỏa thuận bằng văn bản giữa Bên Mua Bảo Hiểm và GIC. Theo đó, Bên Mua Bảo Hiểm có nghĩa vụ đóng đủ Phí Bảo Hiểm theo thỏa thuận và GIC có trách nhiệm chi trả quyền lợi bảo hiểm cho Người Được Bảo Hiểm hoặc Người Thụ Hưởng khi xảy ra Sự Kiện Bảo Hiểm.
- 2.2. Hợp Đồng Bảo Hiểm bao gồm: Quy Tắc Bảo Hiểm này, Giấy Chứng Nhận Bảo Hiểm, Bản Chào Phí (nếu có) và các phụ lục, điều khoản bổ sung kèm và các xác nhận bằng văn bản hoặc điện tử của GIC (nếu có).
- 2.3. Hợp Đồng Bảo Hiểm được xác lập khi thuộc một trong các trường hợp sau:
- i) Hai bên đã ký kết Hợp Đồng Bảo Hiểm; hoặc
 - ii) GIC đã phát hành và cung cấp Hợp Đồng/Giấy Chứng Nhận Bảo Hiểm cho Bên Mua Bảo Hiểm; hoặc
 - iii) Bên Mua Bảo Hiểm đã ký chấp thuận Bản Chào Phí và đã nộp đủ Phí Bảo Hiểm; hoặc
 - iv) Bên Mua Bảo Hiểm đã nộp đủ Phí Bảo Hiểm và GIC đã có xác nhận chấp thuận bằng văn bản hoặc trên hệ thống điện tử.
- 2.4. Quyền lợi bảo hiểm chỉ có hiệu lực khi Bên Mua Bảo Hiểm đã thanh toán đầy đủ Phí Bảo Hiểm trong thời hạn quy định, trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản. Trường hợp phí được thanh toán theo kỳ, Hợp Đồng chỉ có hiệu lực trong khoảng thời gian đã được thanh toán phí đầy đủ.

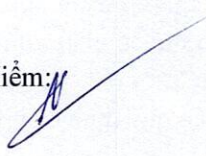
Điều 3. Thời Hạn Bảo Hiểm

- 3.1. Thời Hạn Bảo Hiểm được ghi cụ thể trên Hợp Đồng/Giấy Chứng Nhận Bảo Hiểm.
- 3.2. Trường hợp không ghi giờ cụ thể, thời điểm bắt đầu được tính từ 0h00 ngày ghi hiệu lực và kết thúc vào 0h00 ngày ghi hết hạn.
- 3.3. Trường hợp gia hạn, điều chỉnh hoặc bổ sung, thời hạn bảo hiểm sẽ được xác nhận bằng văn bản hoặc trên Giấy Chứng Nhận Bảo Hiểm/Giấy Xác Nhận Điều Chỉnh do GIC cấp.

Điều 4. Chuyển Quyền Sở Hữu Xe

- 4.1. Trong thời hạn bảo hiểm, nếu có sự thay đổi quyền sở hữu Xe Được Bảo Hiểm, Bên Mua Bảo Hiểm hoặc Chủ Xe phải thông báo cho GIC bằng văn bản để xem xét việc tiếp tục bảo hiểm đối với chủ sở hữu mới.
- 4.2. Quyền lợi bảo hiểm tiếp tục có hiệu lực đối với chủ sở hữu mới kể từ thời điểm GIC có văn bản chấp thuận việc chuyển giao Hợp Đồng.
- 4.3. Trường hợp Chủ Xe không tiếp tục bảo hiểm hoặc GIC không chấp thuận tiếp tục bảo hiểm cho chủ sở hữu mới, Hợp Đồng Bảo Hiểm sẽ chấm dứt và GIC sẽ hoàn lại phần Phí Bảo Hiểm chưa sử dụng cho Chủ Xe cũ theo nguyên tắc tại Điều 5.

Điều 5. Hủy hoặc Chấm Dứt Hợp Đồng Bảo Hiểm

- 5.1. Đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp Đồng Bảo Hiểm:
- 

- i) Trong Thời Hạn Bảo Hiểm, một trong Hai Bên có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp Đồng Bảo Hiểm theo quy định pháp luật bằng cách thông báo bằng văn bản cho Bên kia như sau:
 - (1) Trường hợp Bên Mua Bảo Hiểm yêu cầu chấm dứt trước hạn: phải thông báo trước tối thiểu 05 ngày làm việc cho GIC. Trong 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được thông báo hợp lệ, GIC hoàn lại 70% Phí Bảo Hiểm chưa sử dụng, tính theo số ngày thực tế còn lại, cho Bên Mua Bảo Hiểm trừ khi Xe Được Bảo Hiểm đã phát sinh Sự Kiện Bảo Hiểm và GIC đã/đang chi trả bồi thường hoặc Tiền Bảo Hiểm.
 - (2) Bên Mua Bảo Hiểm vẫn có trách nhiệm thanh toán các khoản phí còn thiếu (nếu có) tính đến thời điểm chấm dứt.
 - ii) Trường hợp GIC yêu cầu chấm dứt trước hạn: phải thông báo trước tối thiểu 15 ngày làm việc cho Bên Mua Bảo Hiểm và hoàn lại 100% Phí Bảo Hiểm chưa sử dụng, tính theo số ngày thực tế còn lại, cho Bên Mua Bảo Hiểm.
- 5.2. Hợp Đồng Bảo Hiểm tự động chấm dứt do vi phạm nghĩa vụ thanh toán phí:
- i) Nếu Bên Mua Bảo Hiểm không thanh toán đầy đủ Phí Bảo Hiểm đúng hạn, Hợp Đồng tự động chấm dứt khi hết thời hạn thanh toán phí mà không cần GIC thông báo. Bên Mua Bảo Hiểm vẫn có trách nhiệm thanh toán các khoản phí còn thiếu đến thời điểm chấm dứt.
 - ii) Hợp Đồng chỉ được khôi phục hiệu lực khi Bên Mua Bảo Hiểm thanh toán đủ phí và được GIC chấp thuận bằng văn bản. GIC không chịu trách nhiệm đối với các Sự Kiện Bảo Hiểm phát sinh trong thời gian Hợp Đồng bị gián đoạn hiệu lực.
- 5.3. Trong Thời Gian Cân Nhắc, Bên Mua Bảo Hiểm có quyền hủy Hợp Đồng Bảo Hiểm. Khi đó:
- i) Hợp Đồng Bảo Hiểm được coi là chưa từng phát sinh hiệu lực;
 - ii) GIC hoàn trả toàn bộ Phí Bảo Hiểm đã thu (nếu có).
- 5.4. Yêu cầu chấm dứt Hợp Đồng Bảo Hiểm theo các Khoản 5.1, 5.2 và yêu cầu hủy Hợp Đồng Bảo Hiểm theo Khoản 5.3 có thể được xác nhận bằng các phương thức điện tử, ghi âm cuộc gọi đến Tổng đài, tin nhắn điện tử hoặc hệ thống chăm sóc khách hàng của GIC hoặc đại lý được ủy quyền của GIC. Các xác nhận này có giá trị pháp lý tương đương văn bản và được GIC sử dụng làm cơ sở để lập hoặc điều chỉnh hóa đơn điện tử theo quy định pháp luật về thuế.
- 5.5. Các trường hợp khác: Hợp Đồng Bảo Hiểm có thể hủy hoặc chấm dứt theo thỏa thuận khác của Hai Bên hoặc theo quy định pháp luật.

Điều 6. Quyền Và Nghĩa Vụ Của Bên Mua Bảo Hiểm, Người Được Bảo Hiểm

- 6.1. Quyền của Bên Mua Bảo Hiểm, Người Được Bảo Hiểm
- i) Yêu cầu GIC cung cấp, giải thích Quy Tắc Bảo Hiểm, các Điều Kiện, Điều Khoản Bảo Hiểm; cấp Hợp Đồng Bảo Hiểm/Giấy Chứng Nhận Bảo Hiểm; hướng dẫn thực hiện các thủ tục liên quan đến Hợp Đồng Bảo Hiểm và hồ sơ bồi thường khi có tổn thất/Sự Kiện Bảo Hiểm.
 - ii) Yêu cầu GIC giải quyết bồi thường/chi trả Tiền Bảo Hiểm theo thỏa thuận trong Hợp Đồng Bảo Hiểm khi xảy ra Sự Kiện Bảo Hiểm.
 - iii) Thực hiện chuyển giao Hợp Đồng Bảo Hiểm theo thỏa thuận trong Hợp Đồng hoặc theo quy định pháp luật.
 - iv) Khi có sự thay đổi yếu tố làm cơ sở tính Phí Bảo Hiểm dẫn đến giảm rủi ro được bảo hiểm, có quyền yêu cầu GIC giảm Phí Bảo Hiểm cho thời hạn còn lại của Hợp Đồng. Trong 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ, GIC phải trả lời bằng văn bản về việc chấp thuận hoặc không chấp thuận giảm Phí Bảo Hiểm. Trường hợp GIC không có văn bản trả lời trong thời hạn này thì được coi là không chấp thuận. Trường hợp GIC không chấp thuận, Bên Mua Bảo Hiểm có quyền chấm dứt Hợp Đồng trước hạn và được hoàn Phí Bảo Hiểm theo nguyên tắc tại Điều 5.
 - v) Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Hợp Đồng Bảo Hiểm. ✓

6.2. Nghĩa vụ của Bên Mua Bảo Hiểm, Người Được Bảo Hiểm

- i) Đóng Phí Bảo Hiểm đầy đủ, đúng thời hạn và phương thức đã thỏa thuận trong Hợp Đồng Bảo Hiểm.
- ii) Khi yêu cầu bảo hiểm, kê khai đầy đủ, trung thực, chính xác các nội dung theo Giấy Yêu Cầu Bảo Hiểm (mẫu của GIC) hoặc theo yêu cầu hợp lý của GIC; kịp thời thông báo khi có thay đổi.
- iii) Tạo điều kiện để GIC kiểm tra, đánh giá rủi ro và/hoặc kiểm tra tình trạng Xe Được Bảo Hiểm trước/sau khi cấp Hợp Đồng/Giấy Chứng Nhận Bảo Hiểm hoặc khi có yêu cầu bồi thường.
- iv) Tuân thủ quy định pháp luật về an toàn giao thông đường bộ và các quy định liên quan đến quản lý, sử dụng Xe Được Bảo Hiểm.
- v) Khi có thay đổi yếu tố làm cơ sở tính Phí Bảo Hiểm dẫn đến tăng rủi ro (ví dụ: thay đổi mục đích sử dụng, kết cấu xe, phạm vi hoạt động), phải thông báo cho GIC trong 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày phát sinh thay đổi để GIC xem xét điều chỉnh điều kiện, Phí Bảo Hiểm hoặc quyết định tiếp tục bảo hiểm hoặc chấm dứt bảo hiểm theo Điều 5.
- vi) Khi xảy ra tổn thất/Sự Kiện Bảo Hiểm, Bên Mua Bảo Hiểm/Người Được Bảo Hiểm/Lái Xe có trách nhiệm:
 - (1) Thông báo ngay cho GIC qua Tổng Đài in trên Hợp Đồng/Giấy Chứng Nhận Bảo Hiểm để phối hợp giải quyết; tích cực cứu chữa, hạn chế thiệt hại về người và tài sản; bảo vệ hiện trường, đồng thời thông báo cho Cơ Quan Công An hoặc chính quyền địa phương nơi gần nhất (trừ trường hợp bất khả kháng).
 - (2) Không di chuyển, tháo dỡ, sửa chữa tài sản khi chưa có ý kiến của GIC, trừ trường hợp cần thiết để bảo đảm an toàn, để phòng hạn chế thiệt hại, hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.
 - (3) Thời hạn thông báo: đối với mất cắp/mất cướp toàn bộ xe, pin – trong vòng 48 giờ kể từ thời điểm xảy ra sự kiện; đối với các sự kiện khác – trong vòng 05 (năm) ngày; hoặc theo thỏa thuận tại Hợp Đồng/Giấy Chứng Nhận Bảo Hiểm. Việc chậm thông báo có thể dẫn đến giảm trừ hoặc từ chối bồi thường, trừ trường hợp bất khả kháng.
- vii) Trung thực khi cung cấp thông tin, tài liệu, chứng từ; tạo điều kiện để GIC xác minh. Trường hợp Lái Xe là người cung cấp hồ sơ, tài liệu, chứng từ thì được coi là hành động theo ủy quyền hợp pháp của Chủ Xe.
- viii) Trường hợp tổn thất liên quan trách nhiệm của Người Thứ Ba, phải bảo lưu quyền khiếu nại, chuyển quyền đòi bồi hoàn cho GIC kèm toàn bộ chứng từ liên quan và hợp tác với GIC trong phạm vi số tiền GIC đã hoặc sẽ chi trả. Nếu không thực hiện nghĩa vụ này, GIC có quyền giảm trừ hoặc từ chối bồi thường đối với phần quyền lợi bị ảnh hưởng.
- ix) Tham gia, chứng kiến giám định tổn thất và ký xác nhận Biên Bản Giám Định. Trường hợp không tham gia cũng không ủy quyền, GIC có quyền đơn phương giám định và kết quả giám định này là cơ sở để giải quyết bồi thường.
- x) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo pháp luật và Hợp Đồng Bảo Hiểm.

Điều 7. Quyền Và Nghĩa Vụ Của GIC

7.1. Quyền của GIC

- i) Thu Phí Bảo Hiểm theo thỏa thuận trong Hợp Đồng Bảo Hiểm.
- ii) Yêu cầu Bên Mua Bảo Hiểm cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin liên quan đến việc giao kết và thực hiện Hợp Đồng; yêu cầu tạo điều kiện để GIC kiểm tra, đánh giá rủi ro và tình trạng Xe Được Bảo Hiểm khi cần.
- iii) Yêu cầu Bên Mua Bảo Hiểm/Người Được Bảo Hiểm/ Lái Xe áp dụng biện pháp đề phòng, hạn chế tổn thất theo Quy Tắc này và quy định pháp luật.

- iv) Khi có thay đổi yếu tố rủi ro làm tăng rủi ro bảo hiểm, GIC có quyền điều chỉnh Phí Bảo Hiểm hoặc không tiếp tục bảo hiểm cho thời hạn còn lại. Nếu Bên Mua Bảo Hiểm không chấp nhận mức Phí Bảo Hiểm mới, GIC có quyền đơn phương chấm dứt theo Điều 5 và việc hoàn Phí Bảo Hiểm thực hiện theo quy định tại Điều 5.
- v) Yêu cầu Bên Mua Bảo Hiểm/Người Được Bảo Hiểm/Lái Xe cung cấp hồ sơ bồi thường theo Điều 42; từ chối bồi thường/chỉ trả Tiền Bảo Hiểm trong trường hợp không thuộc phạm vi hoặc thuộc Điều Khoản Loại Trừ, hoặc khách hàng không hợp tác cung cấp hồ sơ, không tạo điều kiện GIC kiểm tra Xe khi GIC đã có yêu cầu hợp lý, trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản.
- vi) Chỉ định cơ sở sửa chữa khi Hai Bên không thống nhất chi phí khắc phục tổn thất, trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản.
- vii) Xác minh tình trạng Lái Xe tại thời điểm Tai Nạn có vi phạm Điều Khoản Loại Trừ hay không.
- viii) Thu thập và xử lý dữ liệu cá nhân để thực hiện Hợp Đồng, hỗ trợ khách hàng, thực hiện nghĩa vụ báo cáo theo quy định pháp luật.
- ix) Đối trừ số Tiền Bồi Thường hoặc Tiền Bảo Hiểm vào số phí còn nợ của Hợp Đồng nếu được pháp luật và/hoặc Hợp Đồng cho phép.
- x) Thực hiện các quyền khác theo pháp luật và Hợp Đồng Bảo Hiểm.

7.2. Nghĩa vụ của GIC

- i) Cung cấp, giải thích cho Bên Mua Bảo Hiểm về Quy Tắc Bảo Hiểm, Điều Kiện, Điều Khoản Bảo Hiểm, quyền và nghĩa vụ khi tham gia bảo hiểm; hướng dẫn thủ tục hồ sơ bồi thường khi có tổn thất.
- ii) Cấp Giấy Chứng Nhận Bảo Hiểm/Hợp Đồng Bảo Hiểm sau khi giao kết Hợp Đồng theo thỏa thuận.
- iii) Tuân thủ các Điều Kiện, Điều Khoản trong Hợp Đồng/Giấy Chứng Nhận Bảo Hiểm, các phụ lục/sửa đổi bổ sung (nếu có) và quy định pháp luật liên quan.
- iv) Giải quyết bồi thường trong 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ; không quá 30 ngày làm việc nếu phải xác minh; trường hợp phải chờ kết luận của cơ quan có thẩm quyền, sau 90 ngày kể từ ngày GIC có văn bản đề nghị mà chưa có kết quả, GIC căn cứ tài liệu hiện có để xem xét giải quyết theo quy định.
- v) Thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do từ chối trong trường hợp từ chối chi trả/bồi thường.
- vi) Bảo mật và an toàn dữ liệu cá nhân theo quy định pháp luật; chỉ sử dụng dữ liệu cho mục đích thực hiện Hợp Đồng và nghĩa vụ theo quy định pháp luật; không cung cấp cho Người Thứ Ba nếu không có sự đồng ý của chủ thể dữ liệu hoặc yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- vii) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật và Hợp Đồng Bảo Hiểm.

Điều 8. Điều Khoản Loại Trừ Chung

GIC không chịu trách nhiệm bồi thường trong các trường hợp sau đây, trừ khi có quy định khác tại từng phạm vi bảo hiểm hoặc tại Hợp Đồng/Giấy Chứng Nhận Bảo Hiểm:

- 8.1. Tổn thất xảy ra ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
- 8.2. Hành vi cố ý gây thiệt hại, gian lận, giả mạo, sửa chữa, làm sai lệch chứng từ để trục lợi bảo hiểm của Bên Mua Bảo Hiểm, Người Được Bảo Hiểm, Chủ Xe, Lái Xe hoặc Người Thụ Hưởng.
- 8.3. Lái Xe không đủ điều kiện về độ tuổi theo quy định pháp luật; không có Giấy Phép Lái Xe hợp lệ hoặc sử dụng Giấy Phép Lái Xe không phù hợp với loại xe điều khiển; Giấy Phép Lái Xe hết hạn; Giấy Phép Lái Xe bị tẩy xóa; hoặc đang bị tước quyền sử dụng theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.
- 8.4. Tại thời điểm xảy ra Tai Nạn, Lái Xe trong máu hoặc hơi thở có bất kỳ nồng độ cồn nào vượt quá quy định của pháp luật hiện hành, hoặc trong cơ thể có ma túy hoặc chất kích thích bị cấm. 

- 8.5. Xe sử dụng để đua xe (hợp pháp hoặc trái phép), chạy thử sau sửa chữa, tập lái, biểu diễn, tham gia sự kiện thể thao, quảng cáo hoặc trình diễn; vận chuyển hàng cấm, hàng hóa trái phép, chất dễ cháy nổ; hoặc thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật khác.
- 8.6. Thiệt hại do hao mòn tự nhiên, khấu hao, rỉ sét, hỏng hóc cơ học, khuyết tật ẩn tàng, lỗi sản xuất của Xe hoặc phụ tùng, thiết bị.
- 8.7. Tồn thất, thiệt hại phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp từ chiến tranh, nội chiến, đình công, bạo động, khủng bố, nổi loạn.
- 8.8. Thiệt hại gián tiếp hoặc hậu quả phát sinh, bao gồm nhưng không giới hạn: giảm giá trị thương mại, mất thu nhập, mất thời gian sử dụng xe, chi phí lưu kho, chi phí vận chuyển bổ sung, thuế, lệ phí đăng ký hoặc các chi phí hành chính khác.
- 8.9. Thiệt hại đối với tài sản đặc biệt để trên xe như: vàng, bạc, đá quý, tiền, các loại giấy tờ có giá, đồ cổ, tranh quý hiếm, vật nuôi, thi hài, hài cốt.
- 8.10. Xe bị tịch thu, trưng dụng, trưng mua hoặc bị thu giữ theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- 8.11. Tồn thất không thuộc phạm vi bảo hiểm quy định tại Quy Tắc này.

Ngoại lệ áp dụng cho quyền lợi bảo hiểm Tai Nạn Người Ngồi Trên Xe:

- Đối với Điều 8.3:
 - Đối với Xe Được Bảo Hiểm: áp dụng loại trừ, GIC không bồi thường.
 - Đối với Lái Xe: quyền lợi bảo hiểm Tai Nạn Người Ngồi Trên Xe được chi trả giảm 50% sau khi áp dụng các mức Giảm Trừ Bồi Thường ở Điều 10 (nếu có).
 - Đối với Người ngồi sau hợp pháp trên xe: không áp dụng loại trừ này, quyền lợi vẫn được chi trả đầy đủ.
- Đối với Điều 8.4, 8.5:
 - Đối với Xe Được Bảo Hiểm: áp dụng loại trừ, GIC không bồi thường.
 - Đối với Lái Xe: áp dụng loại trừ, GIC không bồi thường.
 - Đối với Người ngồi sau hợp pháp trên xe: không áp dụng loại trừ này, quyền lợi vẫn được chi trả đầy đủ.

Điều 9. Bảo Hiểm Trùng

- 9.1. Trường hợp Xe Được Bảo Hiểm đồng thời tham gia nhiều Hợp Đồng Bảo Hiểm tại GIC và/hoặc tại các doanh nghiệp bảo hiểm khác cho cùng một phạm vi, GIC chỉ chịu trách nhiệm bồi thường theo tỷ lệ Số Tiền Bảo Hiểm của Hợp Đồng này trên tổng Số Tiền Bảo Hiểm của tất cả các Hợp Đồng.
- 9.2. Tổng số Tiền Bồi Thường của tất cả các Hợp Đồng Bảo Hiểm không vượt quá giá trị tổn thất thực tế.
- 9.3. Đối với quyền lợi bảo hiểm Tai Nạn Người Ngồi Trên Xe:
- i) Chi phí y tế theo chứng từ hợp lệ: áp dụng nguyên tắc bảo hiểm trùng quy định tại Khoản 9.1 và 9.2 nêu trên.
 - ii) Quyền lợi tử vong, Thương Tật Toàn Bộ Vĩnh Viễn, Thương Tật Bộ Phận Vĩnh Viễn, trợ cấp ngày nằm viện theo mức khoán: không áp dụng nguyên tắc bảo hiểm trùng; Người Được Bảo Hiểm/Người Thụ Hưởng được nhận toàn bộ quyền lợi theo từng Hợp Đồng Bảo Hiểm đã giao kết.

Điều 10. Giảm Trừ Bồi Thường

- 10.1. GIC có quyền áp dụng mức giảm trừ Tiền Bồi Thường/Tiền Bảo Hiểm trong trường hợp Bên Mua Bảo Hiểm, Người Được Bảo Hiểm, Chủ Xe hoặc Lái Xe vi phạm nghĩa vụ theo Quy Tắc này hoặc

quy định pháp luật, làm gia tăng mức độ thiệt hại hoặc gây khó khăn cho việc xác minh, giải quyết bồi thường.

- 10.2. Mức giảm trừ được xác định tùy theo tính chất, mức độ vi phạm và hậu quả thực tế, có thể dao động từ 10% (mười phần trăm) đến tối đa 100% (một trăm phần trăm) Tiền Bảo Hiểm/Tiền Bồi Thường.
- 10.3. Một số trường hợp điển hình có thể áp dụng giảm trừ bồi thường:
 - i) Không thông báo tổn thất trong thời hạn quy định mà không có lý do chính đáng: mức giảm trừ từ 10% đến 30% Tiền Bồi Thường.
 - ii) Tự ý di chuyển, sửa chữa, tháo gỡ tài sản khi chưa có ý kiến của GIC (trừ trường hợp cần thiết để đảm bảo an toàn hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền): mức giảm trừ từ 20% đến 50% Tiền Bồi Thường.
 - iii) Không bảo lưu quyền khiếu nại đối với Người Thứ Ba gây thiệt hại, hoặc tự ý thỏa thuận bồi thường với Người Thứ Ba làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của GIC: mức giảm trừ từ 30% đến 80%, trong trường hợp nghiêm trọng có thể đến 100% Tiền Bồi Thường.
 - iv) Không hợp tác hoặc cản trở công tác giám định, xác minh của GIC: mức giảm trừ từ 20% đến 70% Tiền Bồi Thường.
- 10.4. Việc áp dụng giảm trừ bồi thường phải dựa trên nguyên tắc:
 - i) Có căn cứ rõ ràng, minh bạch;
 - ii) Tương xứng giữa mức độ vi phạm và tỷ lệ giảm trừ;
 - iii) GIC phải thông báo bằng văn bản cho Bên Mua Bảo Hiểm/Người Được Bảo Hiểm về lý do và mức giảm trừ.

Điều 11. Giải Quyết Tranh Chấp

- 11.1. Mọi tranh chấp phát sinh liên quan đến Hợp Đồng Bảo Hiểm trước hết được giải quyết thông qua thương lượng và hòa giải giữa Hai Bên trên tinh thần thiện chí, hợp tác.
- 11.2. Trường hợp Hai Bên không đạt được thỏa thuận, tranh chấp sẽ được giải quyết tại Trọng tài thương mại hoặc Tòa án có thẩm quyền tại Việt Nam theo quy định pháp luật hiện hành.
- 11.3. Thời hiệu khởi kiện yêu cầu giải quyết tranh chấp về Hợp Đồng Bảo Hiểm là 03 (ba) năm kể từ thời điểm phát sinh tranh chấp, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

PHẦN B - CÁC PHẠM VI BẢO HIỂM

Khách hàng có thể lựa chọn tham gia một hoặc nhiều quyền lợi bảo hiểm quy định tại Phần B này. Thông tin cụ thể về quyền lợi bảo hiểm mà khách hàng đã tham gia, bao gồm: phạm vi bảo hiểm, Số Tiền Bảo Hiểm, mức chi trả tối đa, mức khấu trừ (nếu có), được thể hiện tại Bảng Quyền Lợi Bảo Hiểm trong Hợp Đồng Bảo Hiểm/Giấy Chứng Nhận Bảo Hiểm. **Các quyền lợi không được thể hiện trong Bảng Quyền Lợi Bảo Hiểm sẽ không phát sinh hiệu lực bảo hiểm.**

CHƯƠNG I - QUYỀN LỢI BẢO HIỂM TỔN THẤT TOÀN BỘ, MẤT CẤP, MẤT CƯỚP TOÀN BỘ XE

Điều 12. Đối Tượng Bảo Hiểm và Người Được Bảo Hiểm:

- 12.1. Đối Tượng Bảo Hiểm:
Đối tượng bảo hiểm là Xe Được Bảo Hiểm theo định nghĩa tại Điều 1.7 của Quy Tắc này, được ghi cụ thể trên Giấy Chứng Nhận Bảo Hiểm/Hợp Đồng Bảo Hiểm.
- 12.2. Người Được Bảo Hiểm:
 - i) Người Được Bảo Hiểm là chủ sở hữu hợp pháp của Xe theo Giấy đăng ký xe.
 - ii) Người khác được chủ sở hữu hợp pháp của Xe giao sử dụng hoặc chiếm hữu Xe hợp pháp (như lái xe, người thân, nhân viên...) không phải là Người Được Bảo Hiểm của quyền lợi này, trừ

khi có thỏa thuận khác bằng văn bản và được ghi rõ trên Hợp Đồng Bảo Hiểm/Giấy Chứng Nhận Bảo Hiểm.

Điều 13. Số Tiền Bảo Hiểm và Giới Hạn Chi Trả Tối Đa Theo Gói Bảo Hiểm

13.1. Giới Hạn Chi Trả Tối Đa Theo Gói Bảo Hiểm

Là mức quyền lợi bảo hiểm mà Bên Mua Bảo Hiểm lựa chọn khi tham gia (Gói 40 triệu, Gói 60 triệu, Gói 90 triệu...). Giới Hạn này được ghi cụ thể tại Bảng Quyền Lợi Bảo Hiểm trong Hợp Đồng Bảo Hiểm/Giấy Chứng Nhận Bảo Hiểm, đồng thời là cơ sở để tính Phí Bảo Hiểm và để xác định Số Tiền Bảo Hiểm khi giải quyết bồi thường.

13.2. Số Tiền Bảo Hiểm Thực Tế

Tại thời điểm xảy ra Sự Kiện Bảo Hiểm, Số Tiền Bảo Hiểm áp dụng cho Xe Được Bảo Hiểm được tính bằng: Giới Hạn Chi Trả Tối Đa Theo Gói Bảo Hiểm $\times$ Tỷ Lệ Giá Trị Xe Theo Tuổi Xe tại Khoản 13.3, và không vượt quá Giá Trị Xe thực tế tại thời điểm xảy ra Sự Kiện Bảo Hiểm.

13.3. Tỷ Lệ Giá Trị Xe Theo Tuổi Xe

Tuổi Xe	Tỷ lệ Giá Trị Xe so với Giá Trị Mua Mới
≤ 01 năm	100%
> 01 đến 02 năm	90%
> 02 đến 03 năm	80%
> 03 đến 04 năm	70%
> 04 đến 05 năm	60%
> 05 đến 06 năm	50%
> 06 đến 07 năm	45%
> 07 đến 08 năm	40%
> 08 đến 09 năm	35%
> 09 đến 10 năm	30%
> 10 đến 15 năm	20%

Điều 14. Phạm Vi Bảo Hiểm

GIC chịu trách nhiệm bồi thường cho Người Được Bảo Hiểm trong các trường hợp sau:

- 14.1. Tồn Thất Toàn Bộ Thực Tế hoặc Tồn Thất Toàn Bộ Ước Tính của Xe Được Bảo Hiểm do Tai Nạn bất ngờ, khách quan, ngoài sự kiểm soát của Người Được Bảo Hiểm/Chủ Xe/Lái Xe, bao gồm nhưng không giới hạn: đâm va, lật đổ, vật thể khác tác động từ bên ngoài; cháy, nổ; thiên tai (bão, lũ, động đất, sét đánh, mưa đá, sạt lở...).
- 14.2. Mất cắp toàn bộ Xe tại Nhà/Nơi Cư Trú:
 - i) Có bằng chứng xác thực: Xe Được Bảo Hiểm bị kẻ gian chiếm đoạt toàn bộ bằng hành vi đột nhập, cạy phá và có bằng chứng xác thực (bao gồm hình ảnh ghi hình, dấu vết cạy phá, nhân chứng), hoặc do hành vi đe dọa, dùng vũ lực với Chủ Xe/Người Được Bảo Hiểm để chiếm đoạt. Xe được coi là mất toàn bộ khi không tìm lại được trong vòng 30 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện và đã thông báo cho cơ quan Công an.
 - ii) Không có bằng chứng rõ ràng: Xe Được Bảo Hiểm có nghi vấn bị chiếm đoạt toàn bộ tại Nhà/Nơi Cư Trú nhưng không có bằng chứng xác thực (không có hình ảnh, dấu vết cạy phá hoặc nhân chứng). Trường hợp này, tỷ lệ chi trả bảo hiểm sẽ được quy định cụ thể trên Hợp Đồng Bảo Hiểm/Giấy Chứng Nhận Bảo Hiểm.
- 14.3. Mất cắp toàn bộ Xe tại Điểm Trông Giữ Xe: Xe Được Bảo Hiểm bị chiếm đoạt toàn bộ do kẻ gian đột nhập, lừa đảo hoặc dùng vũ lực/đe dọa người trông giữ xe hoặc Chủ Xe. Xe được coi là mất toàn bộ khi không tìm lại được trong vòng 30 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện và đã thông báo cho cơ quan Công an.

- 14.4. Mất cấp toàn bộ Xe ngoài Nhà/Nơi Cư Trú hoặc ngoài Điểm Trông Giữ Xe: Xe Được Bảo Hiểm bị chiếm đoạt toàn bộ tại địa điểm khác. Trường hợp này, tỷ lệ chi trả bảo hiểm sẽ được quy định cụ thể trên Hợp Đồng Bảo Hiểm/Giấy Chứng Nhận Bảo Hiểm.
- 14.5. Mất cướp toàn bộ Xe: Xe Được Bảo Hiểm bị chiếm đoạt toàn bộ bằng hành vi cướp có sử dụng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực gây nguy hiểm cho tính mạng, sức khỏe Chủ Xe hoặc Lái Xe. Xe được coi là mất toàn bộ khi không tìm lại được trong vòng 30 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện và đã thông báo cho cơ quan Công an.

Điều 15. Các Trường Hợp Không Thuộc Trách Nhiệm Bảo Hiểm

Ngoài các trường hợp loại trừ chung quy định tại Điều 8 của Quy Tắc này, GIC không chịu trách nhiệm bồi thường đối với các trường hợp sau liên quan đến quyền lợi bảo hiểm Tồn Thất Toàn Bộ, Mất Cấp, Mất Cướp Xe:

- 15.1. Mất cấp một phần hoặc mất phụ tùng, bộ phận của Xe Được Bảo Hiểm.
- 15.2. Xe Được Bảo Hiểm bị mất do Chủ Xe/Người Được Bảo Hiểm để quên chìa khóa, không khóa xe, hoặc tự nguyện giao xe, giao chìa khóa cho người không có trách nhiệm quản lý hợp pháp.
- 15.3. Thiệt hại hoặc mất xe phát sinh từ lỗi sản xuất, khuyết tật kỹ thuật, hoặc do trang bị thêm phụ kiện, thiết bị không theo thiết kế ban đầu của Nhà sản xuất và không được GIC chấp thuận bằng văn bản, trừ trường hợp cháy, nổ pin hoặc thiệt hại đối với pin do cháy, nổ pin (áp dụng cho xe máy điện).
- 15.4. Mất cấp hoặc chiếm đoạt xe thông qua hành vi lừa đảo, lạm dụng tín nhiệm, hoặc thông qua giao dịch dân sự mà Chủ Xe tự nguyện giao xe.
- 15.5. Xe Được Bảo Hiểm đang trong tình trạng tranh chấp dân sự, đang bị kê biên, siết nợ, tạm giữ, tịch thu hoặc trưng dụng theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 16. Tiền Bồi Thường

- 16.1. Khi xảy ra Sự Kiện Bảo Hiểm, GIC chi trả Tiền Bồi Thường cho Người Được Bảo Hiểm căn cứ vào Giá Trị Xe tại thời điểm tổn thất, nhưng không vượt quá Số Tiền Bảo Hiểm Thực Tế quy định tại Khoản 13.2 của Quy Tắc này.
- 16.2. Đối với các trường hợp:
- i) Mất Cấp Toàn Bộ Xe tại Nhà/Nơi Cư Trú nhưng không có bằng chứng rõ ràng theo Khoản 14.2.ii, và
 - ii) Mất Cấp Toàn Bộ Xe ngoài Nhà/Nơi Cư Trú hoặc ngoài Điểm Trông Giữ Xe theo Khoản 14.4, mức chi trả bảo hiểm được xác định theo tỷ lệ phần trăm của Tiền Bồi Thường xác định tại Khoản 16.1. Tỷ lệ phần trăm cụ thể được quy định ghi trên Hợp Đồng Bảo Hiểm/Giấy Chứng Nhận Bảo Hiểm.

Điều 17. Nguyên Tắc Chi Trả

- 17.1. Khi GIC đã chi trả toàn bộ Tiền Bồi Thường cho Người Được Bảo Hiểm, quyền lợi bảo hiểm đối với Xe Được Bảo Hiểm và các quyền lợi liên quan đi kèm Hợp Đồng Bảo Hiểm/Giấy Chứng Nhận Bảo Hiểm tương ứng chấm dứt hiệu lực ngay sau khi chi trả. Nếu Bên Mua Bảo Hiểm có nhu cầu bảo hiểm cho xe thay thế, Hai Bên sẽ thỏa thuận để cấp Hợp Đồng Bảo Hiểm/Giấy Chứng Nhận Bảo Hiểm mới.
- 17.2. Trường hợp GIC đã chi trả toàn bộ Tiền Bồi Thường, quyền sở hữu đối với Xe Được Bảo Hiểm (nếu được tìm thấy sau này) thuộc về GIC. Người Được Bảo Hiểm có nghĩa vụ ký văn bản chuyển quyền sở hữu và bàn giao xe cùng các giấy tờ hợp pháp liên quan (nếu còn) cho GIC để đảm bảo việc thực hiện quyền sở hữu theo quy định pháp luật.
- 17.3. Trường hợp GIC chỉ chi trả một phần Tiền Bồi Thường theo quy định tại Khoản 16.2, quyền sở hữu đối với Xe Được Bảo Hiểm vẫn thuộc về Chủ Xe.

- 17.4. Các chi phí hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc giám định tổn thất, thu hồi xe, sang tên và chuyển quyền sở hữu xe cho GIC (nếu có) do GIC chịu, trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản.

CHƯƠNG II – QUYỀN LỢI BẢO HIỂM TAI NẠN NGƯỜI NGỒI TRÊN XE

Điều 18. Người Được Bảo Hiểm và Đối Tượng Bảo Hiểm

- 18.1. Người Được Bảo Hiểm: Là Lái Xe và Người được chở hợp pháp trên Xe Được Bảo Hiểm tại thời điểm xảy ra Sự Kiện Bảo Hiểm.
- 18.2. Đối Tượng Bảo Hiểm: Tính mạng và sức khỏe của Lái Xe và Người được chở hợp pháp trên Xe Được Bảo Hiểm.

Điều 19. Số Tiền Bảo Hiểm

- 19.1. Số Tiền Bảo Hiểm cho quyền lợi bảo hiểm Tai Nạn Người Ngồi Trên Xe được ghi cụ thể tại Bảng Quyền Lợi Bảo Hiểm trong Hợp Đồng Bảo Hiểm/Giấy Chứng Nhận Bảo Hiểm.
- 19.2. Số Tiền Bảo Hiểm nêu tại Khoản 19.1 là mức trách nhiệm tối đa mà GIC chi trả cho mỗi Người Được Bảo Hiểm đối với một vụ Tai Nạn trong suốt Thời Hạn Bảo Hiểm, không cộng dồn cho nhiều Người Được Bảo Hiểm.

Điều 20. Phạm Vi Bảo Hiểm

- 20.1. GIC chi trả quyền lợi bảo hiểm nếu Người Được Bảo Hiểm bị tử vong, Thương Tật Toàn Bộ Vĩnh Viễn, Thương Tật Bộ Phận Vĩnh Viễn hoặc Thương Tật Tạm Thời do Tai Nạn xảy ra trong các trường hợp sau:
- i) Khi Xe Được Bảo Hiểm đang tham gia giao thông trên đường bộ;
 - ii) Khi Người Được Bảo Hiểm đang lên, xuống Xe;
 - iii) Khi Xe hoặc Người Được Bảo Hiểm đang qua phà, qua đò, qua cầu hợp pháp.
- 20.2. Trường hợp Người Được Bảo Hiểm bị Tai Nạn thuộc phạm vi bảo hiểm dẫn đến tử vong trong vòng 12 (mười hai) tháng kể từ ngày xảy ra sự kiện, GIC chi trả 100% Số Tiền Bảo Hiểm theo quy định tại Điều 21 của Quy Tắc này.

Điều 21. Quyền Lợi Bảo Hiểm và chi trả Tiền Bảo Hiểm/Tiền Bồi Thường

- 21.1. Tử vong hoặc Thương Tật Toàn Bộ Vĩnh Viễn
- i) GIC chi trả 100% Số Tiền Bảo Hiểm cho Người Được Bảo Hiểm.
 - ii) Trường hợp tử vong, GIC chi trả cho Người Thụ Hưởng theo Hợp Đồng Bảo Hiểm/Giấy Chứng Nhận Bảo Hiểm hoặc theo quy định pháp luật về thừa kế nếu không có chỉ định.
- 21.2. Thương Tật Bộ Phận Vĩnh Viễn
- GIC chi trả Tiền Bảo Hiểm cho Người Được Bảo Hiểm theo tỷ lệ % của Số Tiền Bảo Hiểm căn cứ vào Phụ lục số 1 – Bảng Tỷ Lệ Trả Tiền Bảo Hiểm ban hành kèm theo Quy Tắc này.
- 21.3. Thương Tật Tạm Thời
- Khi Người Được Bảo Hiểm bị Thương Tật Tạm thời do Tai Nạn, GIC chi trả Tiền Bồi Thường cho Người Được Bảo Hiểm, bao gồm:
- i) Chi Phí Hợp Lý và Hợp Lệ phát sinh cho việc khám, chữa, điều trị thương tật (“Chi Phí Y Tế”); và
 - ii) Trợ cấp ngày điều trị/nằm viện theo mức cụ thể ghi trên Hợp Đồng Bảo Hiểm/Giấy Chứng Nhận Bảo Hiểm, tối đa 90 (chín mươi) ngày cho mỗi vụ Tai Nạn.
- Tổng số tiền chi trả cho các khoản (i) và (ii) trên không vượt quá mức được xác định theo tỷ lệ % Số Tiền Bảo Hiểm tại Phụ lục số 1. Việc áp dụng bảo hiểm trùng đối với Chi Phí Y Tế thực hiện theo Điều 9 của Quy Tắc này.
- 21.4. Các quy định bổ sung:

- i) Trường hợp số người ngồi trên xe vượt quá số chỗ ngồi cho phép theo Giấy Đăng Ký Xe, quyền lợi bảo hiểm chi trả cho mỗi Người Được Bảo Hiểm theo tỷ lệ giữa số chỗ ngồi cho phép và số người thực tế trên xe (trừ trường hợp trẻ em dưới 7 tuổi).
- ii) Trẻ em dưới 7 tuổi ngồi trên Xe Được Bảo Hiểm được hưởng toàn bộ quyền lợi bảo hiểm như người lớn.
- iii) Trường hợp Lái Xe không có Giấy Phép Lái Xe hợp lệ tại thời điểm xảy ra Tai Nạn, quyền lợi bảo hiểm đối với Lái Xe được chi trả 50%.

Điều 22. Các Trường Hợp Không Thuộc Trách Nhiệm Bảo Hiểm

Ngoài các trường hợp loại trừ chung tại Điều 8, GIC không chịu trách nhiệm chi trả trong các trường hợp sau:

- 22.1. Tai Nạn do Người Được Bảo Hiểm bị bệnh tật, ngộ độc thực phẩm, ngộ độc thuốc hoặc do nguyên nhân bệnh lý;
- 22.2. Tai Nạn xảy ra ngoài Xe Được Bảo Hiểm, trừ khi đang trong quá trình đi, đến, lên, xuống xe.

CHƯƠNG III – QUYỀN LỢI BẢO HIỂM HỖ TRỢ CHI PHÍ SỬA CHỮA

Điều 23. Đối Tượng Bảo Hiểm và Người Được Bảo Hiểm

- 23.1. Đối Tượng Bảo Hiểm: Là Xe Được Bảo Hiểm theo định nghĩa tại Điều 1.7 của Quy Tắc này, được ghi cụ thể trên Hợp Đồng Bảo Hiểm/Giấy Chứng Nhận Bảo Hiểm.
- 23.2. Người Được Bảo Hiểm:
 - i) Là chủ sở hữu hợp pháp của Xe Được Bảo Hiểm theo Giấy đăng ký xe.
 - ii) Người khác được chủ sở hữu hợp pháp của Xe giao sử dụng hoặc chiếm hữu Xe hợp pháp không phải là Người Được Bảo Hiểm của quyền lợi này, trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản và được ghi rõ trên Hợp Đồng Bảo Hiểm/Giấy Chứng Nhận Bảo Hiểm.

Điều 24. Số Tiền Bảo Hiểm

- 24.1. Số Tiền Bảo Hiểm cho quyền lợi bảo hiểm Hỗ Trợ Chi Phí Sửa Chữa được ghi cụ thể tại Bảng Quyền Lợi Bảo Hiểm trong Hợp Đồng Bảo Hiểm/Giấy Chứng Nhận Bảo Hiểm.
- 24.2. Số Tiền Bảo Hiểm là mức trách nhiệm tối đa mà GIC chi trả cho mỗi Xe Được Bảo Hiểm trong suốt Thời Hạn Bảo Hiểm, bao gồm tất cả các vụ hỗ trợ chi phí sửa chữa, nhưng không vượt quá Số Tiền Bảo Hiểm thực tế được xác định theo Điều 13 của Quy Tắc này.

Điều 25. Phạm Vi Bảo Hiểm

GIC chi trả chi phí sửa chữa của Xe Được Bảo Hiểm khi phát sinh hư hỏng trực tiếp do:

- Tai Nạn bất ngờ, khách quan, ngoài sự kiểm soát của Người Được Bảo Hiểm/Lái Xe (ví dụ: đâm va, lật, đổ, vật thể tác động từ bên ngoài);
- Cháy, nổ;
- Thiên tai, bão, lũ, động đất, sét đánh, mưa đá, sạt lở;
- Các sự kiện khác được ghi rõ trong Hợp Đồng Bảo Hiểm/Giấy Chứng Nhận Bảo Hiểm.

Điều 26. Mức Chi Trả Bảo Hiểm

- 26.1. Khi xảy ra Sự Kiện Bảo Hiểm thuộc phạm vi Hỗ Trợ Chi Phí Sửa Chữa, GIC chi trả Tiền Bồi Thường căn cứ vào Chi Phí Hợp Lý và Hợp Lệ phát sinh cho việc sửa chữa, thay thế bộ phận, phụ tùng hư hỏng.
- 26.2. Mức chi trả cho mỗi vụ không vượt quá mức chi trả tối đa cho mỗi vụ được ghi trên Hợp Đồng Bảo Hiểm/Giấy Chứng Nhận Bảo Hiểm.

- 26.3. Tổng số tiền chi trả cho tất cả các vụ tổn thất bộ phận trong suốt Thời Hạn Bảo Hiểm không vượt quá Số Tiền Bảo Hiểm của Xe Được Bảo Hiểm.
- 26.4. Số vụ tổn thất bộ phận được chi trả tối đa trong một Thời Hạn Bảo Hiểm được quy định cụ thể trên Hợp Đồng Bảo Hiểm/Giấy Chứng Nhận Bảo Hiểm.

Điều 27. Các Trường Hợp Không Thuộc Trách Nhiệm Bảo Hiểm

Ngoài các trường hợp loại trừ chung tại Điều 8, GIC không chịu trách nhiệm chi trả trong các trường hợp:

- 27.1. Mất cắp bộ phận, phụ tùng của Xe.
- 27.2. Thiệt hại đối với phụ kiện, thiết bị, phụ tùng lắp thêm mà không được ghi nhận trong Hợp Đồng Bảo Hiểm/Giấy Chứng Nhận Bảo Hiểm.
- 27.3. Thiệt hại xảy ra trong quá trình sửa chữa, bảo dưỡng, chạy thử.
- 27.4. Thiệt hại phát sinh do chậm trễ sửa chữa, thiếu phụ tùng thay thế hoặc do xe phải ngừng sử dụng trong thời gian chờ sửa chữa.

Điều 28. Nguyên Tắc Chi Trả

- 28.1. Khi GIC đã chi trả Tiền Bồi Thường cho việc thay thế bộ phận, phụ tùng, thì phụ tùng, bộ phận cũ (nếu có giá trị thu hồi) thuộc về GIC hoặc giá trị thu hồi (nếu có) sẽ được khấu trừ vào số tiền chi trả.
- 28.2. Người Được Bảo Hiểm có trách nhiệm cung cấp đầy đủ hồ sơ, chứng từ hợp pháp, hợp lệ để chứng minh Chi Phí Hợp Lý và Hợp Lệ phát sinh.
- 28.3. Các chi phí giám định, chi phí hợp lý và hợp lệ khác phục vụ cho việc xác định tổn thất do GIC chịu, trừ trường hợp yêu cầu giám định không chính đáng từ phía Người Được Bảo Hiểm.

CHƯƠNG IV – BẢO HIỂM MẤT CẤP PIN XE ĐIỆN

Điều 29. Người Được Bảo Hiểm, Đối Tượng Bảo Hiểm

- 29.1. Người Được Bảo Hiểm:
- i) Là chủ sở hữu hợp pháp của Xe Được Bảo Hiểm theo Giấy đăng ký xe.
 - ii) Người khác được chủ sở hữu hợp pháp của Xe giao sử dụng hoặc chiếm hữu Xe hợp pháp không phải là Người Được Bảo Hiểm của quyền lợi này, trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản và được ghi rõ trên Hợp Đồng Bảo Hiểm/Giấy Chứng Nhận Bảo Hiểm.
- 29.2. Đối Tượng Bảo Hiểm: Pin của do nhà sản xuất chính hãng cung cấp, đi kèm theo Xe Được Bảo Hiểm theo cấu hình tiêu chuẩn của nhà sản xuất tại thời điểm giao xe (“Pin Được Bảo Hiểm”).

Điều 30. Số Tiền Bảo Hiểm

- 30.1. Số Tiền Bảo Hiểm cho quyền lợi mất cấp pin được ghi cụ thể tại Bảng Quyền Lợi Bảo Hiểm trong Hợp Đồng Bảo Hiểm/Giấy Chứng Nhận Bảo Hiểm.
- 30.2. Số Tiền Bảo Hiểm là mức trách nhiệm tối đa mà GIC chi trả cho Pin Được Bảo Hiểm trong suốt Thời Hạn Bảo Hiểm.

Điều 31. Phạm Vi Bảo Hiểm

31.1. Nguyên tắc áp dụng

Quyền lợi tại Chương IV được áp dụng như sau:

- Trường hợp Bên Mua Bảo Hiểm không tham gia quyền lợi bảo hiểm tổn thất toàn bộ xe tại Chương I, GIC vẫn chi trả trong trường hợp pin bị mất cấp cùng với toàn bộ xe.
- Trường hợp Bên Mua Bảo Hiểm có tham gia quyền lợi bảo hiểm tại Chương I, trường hợp mất cấp toàn bộ xe (bao gồm pin) được chi trả theo Chương I và không áp dụng thêm quyền lợi tại Chương IV.

31.2. Các trường hợp được bảo hiểm

GIC chỉ trả khi Pin Được Bảo Hiểm bị mất cắp toàn bộ trong các tình huống sau:

- i) Tại Nhà/Nơi Cư Trú của Chủ Xe
 - Pin đang lắp trong Khoang Pin và ở trạng thái khóa an toàn; hoặc pin đã tháo ra để sạc/cất giữ bên trong khu vực có cửa/khóa an toàn thuộc Nhà/Nơi Cư Trú.
 - Có dấu vết cạy phá và/hoặc bằng chứng xác thực (hình ảnh ghi hình, nhân chứng), hoặc có hành vi dùng vũ lực/đe dọa dùng vũ lực để chiếm đoạt pin.
- ii) Tại Điểm Trông Giữ Xe (theo định nghĩa tại Quy Tắc)
 - Có vé/thẻ/phiếu giữ xe do điểm trông giữ cấp.
 - Pin đang lắp trong Khoang Pin và ở trạng thái khóa an toàn.
 - Pin bị mất cắp do hành vi đột nhập, gian dối với người trông giữ, hoặc dùng vũ lực/đe dọa đối với nhân viên trông giữ hoặc Chủ Xe.
- iii) Tại địa điểm khác không thuộc các trường hợp (i) và (ii) nêu trên:
 - Pin đang lắp trong Khoang Pin và ở trạng thái khóa an toàn.
 - Có dấu hiệu và bằng chứng xác thực (hình ảnh ghi hình, biên bản công an, nhân chứng) về việc pin bị cạy phá/chiếm đoạt.
 - Trường hợp gửi/để xe ngoài Nhà/Nơi Cư Trú hoặc ngoài Điểm Trông Giữ Xe, xe phải được trông giữ tại nơi có biện pháp bảo vệ hợp lý (ví dụ: có người trông coi, camera giám sát, hoặc khu vực khóa an toàn).

Điều 32. Mức Chi Trả Bảo Hiểm

- 32.1. Khi xảy ra Sự Kiện Bảo Hiểm, GIC chỉ trả Tiền Bồi Thường căn cứ vào Chi Phí Hợp Lý và Hợp Lệ để thay thế pin chính hãng, nhưng không vượt quá:
- i) Tỷ lệ phần trăm chi phí thay pin mới chính hãng (tỷ lệ cụ thể ghi trên Hợp Đồng Bảo Hiểm/Giấy Chứng Nhận Bảo Hiểm); và
 - ii) Số Tiền Bảo Hiểm ghi trên Hợp Đồng Bảo Hiểm/Giấy Chứng Nhận Bảo Hiểm.
- 32.2. Quyền lợi này được chi trả tối đa 01 (một) lần trong một Thời Hạn Bảo Hiểm.

Điều 33. Các Trường Hợp Không Thuộc Trách Nhiệm Bảo Hiểm

Ngoài Điều 8 (Điều Khoản Loại Trừ Chung), GIC không chi trả trong các trường hợp:

- 33.1. Hao hụt tự nhiên, chai pin/giảm dung lượng do sử dụng hoặc hao mòn tự nhiên.
- 33.2. Thất lạc, mất mát không rõ nguyên nhân hoặc không có bằng chứng xác thực.
- 33.3. Pin không được lắp trong Khoang Pin tại thời điểm xảy ra sự kiện, trừ trường hợp pin được tháo rời cất giữ an toàn theo quy định tại điểm (i) Khoản 31.2 nêu trên.
- 33.4. Xe/Pin không đáp ứng biện pháp bảo vệ tối thiểu theo yêu cầu tại điểm (iii) Khoản 31.2.
- 33.5. Pin thuê/hoán đổi (swap) không thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Người Được Bảo Hiểm.
- 33.6. Hành vi gian lận, gian dối, đồng lõa của Người Được Bảo Hiểm hoặc người có liên quan.
- 33.7. Tồn thất phát sinh trong quá trình vận chuyển/ký gửi mà không có chứng từ thể hiện trách nhiệm của Người Thứ Ba.

Điều 34. Nguyên Tắc Chi Trả

- 34.1. Thông báo & hồ sơ: Khi xảy ra mất cắp, Người Được Bảo Hiểm phải thông báo ngay cho Công an địa phương và GIC trong vòng 48 giờ kể từ khi phát hiện, trừ trường hợp bất khả kháng; đồng thời cung cấp biên bản/giấy tờ xác nhận theo hướng dẫn, nộp hóa đơn thay pin chính hãng và các chứng từ hợp pháp, hợp lệ.
- 34.2. Xác minh kỹ thuật: GIC có quyền yêu cầu trích xuất dữ liệu từ hệ thống quản lý pin (BMS) hoặc ứng dụng kết nối xe (nếu có) để xác minh nguyên nhân tồn thất/định danh pin.
- 34.3. Kết thúc trách nhiệm: Sau khi GIC đã chi trả quyền lợi theo Chương này, quyền lợi mất cắp pin chấm dứt hiệu lực trong Thời Hạn Bảo Hiểm.

CHƯƠNG V – BẢO HIỂM THIẾT HẠI TÀI SẢN VÀ TRÁCH NHIỆM DO CHÁY, NỔ XE ĐIỆN

Điều 35. Người Được Bảo Hiểm và Đối Tượng Bảo Hiểm

35.1. Người Được Bảo Hiểm

- i) Là chủ sở hữu hợp pháp của Xe Điện Được Bảo Hiểm, được ghi rõ trên Hợp Đồng Bảo Hiểm/Giấy Chứng Nhận Bảo Hiểm.
- ii) Người khác được chủ sở hữu hợp pháp của Xe giao sử dụng hoặc chiếm hữu xe hợp pháp không phải là Người Được Bảo Hiểm của quyền lợi này, trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản và được ghi rõ trên Hợp Đồng Bảo Hiểm/Giấy Chứng Nhận Bảo Hiểm.

35.2. Đối Tượng Bảo Hiểm

- i) Tài sản của Người Được Bảo Hiểm ngoài Xe Điện Được Bảo Hiểm, bị thiệt hại trực tiếp do cháy, nổ của Xe Điện Được Bảo Hiểm (bao gồm cả trường hợp cháy, nổ phát sinh từ pin hoặc hệ thống điện của xe).
- ii) Trách nhiệm dân sự đối với Người Thứ Ba về thiệt hại tài sản phát sinh trực tiếp từ cháy, nổ của Xe Điện Được Bảo Hiểm.
- iii) Đối với quyền lợi này, tài sản của thành viên gia đình của Người Được Bảo Hiểm, bao gồm cả trường hợp đang cùng cư trú với Người Được Bảo Hiểm hoặc đang cư trú tại địa điểm khác, cũng được coi là tài sản của Người Thứ Ba, trừ khi đã được bảo hiểm trực tiếp theo quyền lợi khác trong Hợp Đồng Bảo Hiểm/Giấy Chứng Nhận Bảo Hiểm.

Điều 36. Số Tiền Bảo Hiểm

- 36.1. Số Tiền Bảo Hiểm cho quyền lợi này được ghi cụ thể tại Bảng Quyền Lợi Bảo Hiểm trong Hợp Đồng Bảo Hiểm/Giấy Chứng Nhận Bảo Hiểm.
- 36.2. Đây là mức trách nhiệm tối đa mà GIC chi trả cho tất cả các thiệt hại tài sản và trách nhiệm dân sự phát sinh từ cháy, nổ của Xe Điện Được Bảo Hiểm trong suốt Thời Hạn Bảo Hiểm.

Điều 37. Phạm Vi Bảo Hiểm

GIC chi trả trong các trường hợp sau:

- 37.1. Thiệt hại tài sản thuộc sở hữu của Người Được Bảo Hiểm, phát sinh trực tiếp do cháy, nổ của Xe Điện Được Bảo Hiểm nhưng không bao gồm thiệt hại đối với chính Xe Được Bảo Hiểm.
- 37.2. Thiệt hại tài sản của Người Thứ Ba do cháy, nổ của Xe Điện Được Bảo Hiểm gây ra.
- 37.3. Các sự kiện cháy, nổ được bảo hiểm bao gồm: khi xe đang vận hành, khi đang dừng/đỗ, khi đang sạc pin tại nhà hoặc tại trạm sạc.

Điều 38. Mức Chi Trả Bảo Hiểm

- 38.1. GIC chi trả Tiền Bồi Thường căn cứ vào Chi Phí Hợp Lý và Hợp Lệ để sửa chữa, thay thế, khắc phục thiệt hại tài sản hoặc số tiền mà Người Được Bảo Hiểm phải bồi thường cho Người Thứ Ba theo quy định pháp luật.
- 38.2. Tổng số Tiền Bồi Thường cho tất cả các thiệt hại phát sinh từ các Sự Kiện Bảo Hiểm trong suốt Thời Hạn Bảo Hiểm không vượt quá Số Tiền Bảo Hiểm ghi trên Hợp Đồng Bảo Hiểm/Giấy Chứng Nhận Bảo Hiểm.
- 38.3. Áp dụng Mức Khấu Trừ cho mỗi vụ tổn thất, mức cụ thể được ghi trong Bảng Quyền Lợi Bảo Hiểm trong Hợp Đồng Bảo Hiểm/Giấy Chứng Nhận Bảo Hiểm.

Điều 39. Các Trường Hợp Không Thuộc Trách Nhiệm Bảo Hiểm

Ngoài các trường hợp loại trừ chung tại Điều 8 của Quy Tắc này, GIC không chi trả trong các trường hợp đặc thù sau:

- 39.1. Cháy, nổ phát sinh do thay đổi, hoán cải kết cấu pin hoặc hệ thống điện của Xe Điện Được Bảo Hiểm không theo thiết kế, khuyến cáo của nhà sản xuất.
- 39.2. Sự cố chập mạch, phát nhiệt, bốc khói nhỏ lẻ mà không dẫn đến cháy, nổ hoặc thiệt hại tài sản.

Điều 40. Nguyên Tắc Chi Trả

- 40.1. Người Được Bảo Hiểm phải thông báo ngay cho cơ quan PCCC, Công an và GIC khi xảy ra cháy, nổ; phối hợp lập biên bản hiện trường và cung cấp hồ sơ theo quy định.
- 40.2. Hồ sơ yêu cầu bồi thường bao gồm: biên bản xác nhận của cơ quan PCCC/Công an, chứng từ chứng minh thiệt hại tài sản (hóa đơn, phiếu sửa chữa...), tài liệu xác nhận trách nhiệm bồi thường đối với Người Thứ Ba (nếu có).
- 40.3. Sau khi chi trả, GIC có quyền thế quyền Người Được Bảo Hiểm để yêu cầu Người Thứ Ba có lỗi (nếu có) hoàn trả số tiền tương ứng trong phạm vi pháp luật cho phép.
- 40.4. Trường hợp thiệt hại tài sản hoặc trách nhiệm dân sự đã được bồi thường hoặc đã được bảo hiểm theo một hợp đồng bảo hiểm khác, GIC không chịu trách nhiệm chi trả trùng cho phần thiệt hại đó theo Chương này.

PHẦN C - GIẢI QUYẾT QUYỀN LỢI BẢO HIỂM

Điều 41. Nghĩa vụ thông báo khi xảy ra Sự Kiện Bảo Hiểm

- 41.1. Khi xảy ra Sự Kiện Bảo Hiểm, Người Được Bảo Hiểm, Chủ Xe hoặc Lái Xe phải thông báo ngay cho GIC qua Tổng đài in trên Hợp Đồng Bảo Hiểm/Giấy Chứng Nhận Bảo Hiểm để được hướng dẫn thủ tục bồi thường.
- 41.2. Thời hạn thông báo cụ thể:
- i) Mất cắp, mất cướp toàn bộ Xe Được Bảo Hiểm hoặc Pin Được Bảo Hiểm, hoặc cháy, nổ Xe Điện Được Bảo Hiểm: trong vòng 48 giờ kể từ thời điểm phát hiện sự kiện.
 - ii) Tồn thất toàn bộ Xe Được Bảo Hiểm do Tai Nạn, cháy nổ: trong vòng 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày xảy ra sự kiện.
 - iii) Tai Nạn Người Ngồi Trên Xe: trong vòng 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày xảy ra Tai Nạn hoặc ngày Người Được Bảo Hiểm xuất viện (trường hợp điều trị nội trú).
 - iv) Hỗ trợ chi phí sửa chữa nhỏ: trong vòng 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày phát sinh chi phí sửa chữa.
- 41.3. Trường hợp không thông báo trong thời hạn trên mà không có lý do chính đáng (bất khả kháng), GIC có quyền giảm trừ hoặc từ chối bồi thường.

Điều 42. Hồ sơ yêu cầu bồi thường

- 42.1. Chứng từ chung (áp dụng cho tất cả quyền lợi):
- Giấy Yêu Cầu Bồi Thường theo mẫu của GIC.
 - Hợp Đồng Bảo Hiểm/Giấy Chứng Nhận Bảo Hiểm.
 - CMND/CCCD hoặc giấy tờ tùy thân hợp pháp của Người Được Bảo Hiểm/Người Thụ Hưởng, hoặc thông tin định danh điện tử từ ứng dụng VNeID.
 - Tài liệu, hình ảnh, dữ liệu ghi nhận hiện trường Sự Kiện Bảo Hiểm và tồn thất phát sinh (ảnh chụp, video, camera giám sát, trích xuất từ thiết bị điện tử...) nếu có.
- 42.2. Chứng từ theo từng quyền lợi
- Tùy từng quyền lợi bảo hiểm và trường hợp Sự Kiện Bảo Hiểm, Người Được Bảo Hiểm cần cung cấp một số chứng từ sau đây:

- i) Chương I – Tồn Thất Toàn Bộ, Mất Cắp, Mất Cướp Toàn Bộ Xe

- Giấy đăng ký xe bản gốc; trường hợp giấy đăng ký xe bị mất hoặc bị cháy hỏng thì phải có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền hoặc trích xuất thông tin đăng ký xe từ ứng dụng VNeID.
 - Biên bản bàn giao/ủy quyền chuyển quyền sở hữu Xe Được Bảo Hiểm cho GIC sau khi chi trả Tiền Bồi Thường (trường hợp chi trả toàn bộ Tiền Bồi Thường theo Khoản 16.1).
 - Trường hợp mất cắp, mất cướp toàn bộ Xe:
 - Đơn trình báo hoặc Giấy xác nhận tiếp nhận trình báo của cơ quan Công an về vụ việc.
 - Phiếu hoặc thẻ giữ xe, giấy phép của Điểm Trông Giữ Xe (trường hợp Xe bị mất cắp toàn bộ tại Điểm Trông Giữ Xe).
 - Giấy tờ chứng minh cư trú hợp pháp tại Nhà/Nơi Cư Trú (ví dụ: trích xuất thông tin cư trú từ VNeID, giấy xác nhận cư trú, giấy tạm trú) của người sử dụng Xe (trường hợp mất cắp tại Nhà/Nơi Cư Trú).
 - Trường hợp tổn thất toàn bộ Xe do Tai Nạn:
 - Giấy phép lái xe hợp lệ của Lái Xe, hoặc thông tin giấy phép lái xe tích hợp trên ứng dụng VNeID, tại thời điểm xảy ra Tai Nạn, tại thời điểm xảy ra Tai Nạn.
 - Hồ sơ của cơ quan có thẩm quyền (nếu có): Biên bản khám nghiệm hiện trường, Sơ đồ hiện trường, Biên bản khám nghiệm xe, Kết luận điều tra Tai Nạn, tài liệu liên quan khác.
 - Nếu cơ quan có thẩm quyền không lập hồ sơ và thiệt hại ước tính dưới 10 triệu đồng: bộ hồ sơ do nhân viên được GIC chỉ định lập, bao gồm Biên bản xác minh vụ Tai Nạn, Biên bản giám định nguyên nhân và mức độ thiệt hại, các tài liệu liên quan khác.
- ii) Chương II – Tai Nạn Người Ngồi Trên Xe
- Giấy phép lái xe hợp lệ của Lái Xe, hoặc thông tin giấy phép lái xe tích hợp trên ứng dụng VNeID, tại thời điểm xảy ra Tai Nạn.
 - Hồ sơ y tế: giấy ra viện, giấy chứng nhận thương tật, phiếu chẩn đoán, kết quả xét nghiệm/chẩn đoán hình ảnh (nếu có).
 - Hóa đơn, chứng từ về Chi Phí Hợp Lý và Hợp Lệ trong điều trị.
 - Giấy chứng từ/giấy báo từ (trường hợp từ vong).
 - Biên bản Công an (nếu Tai Nạn giao thông có người từ vong hoặc thương tật nặng).
 - CMND/CCCD hoặc thông tin định danh điện tử từ ứng dụng VNeID của Người Thụ Hưởng; giấy tờ chứng minh quan hệ thừa kế hợp pháp (nếu không có Người Thụ Hưởng được chỉ định).
- iii) Chương III – Hỗ Trợ Chi Phí Sửa Chữa
- Hóa đơn, chứng từ sửa chữa từ cơ sở hợp pháp để chứng minh Chi Phí Hợp Lý và Hợp Lệ đã phát sinh.
 - Ảnh chụp tình trạng hư hỏng trước khi sửa chữa và ảnh nghiệm thu sau khi sửa chữa, kèm biên bản nghiệm thu sửa chữa (nếu có).
- iv) Chương IV – Mất Cắp Pin Xe Điện
- Đơn trình báo hoặc Giấy xác nhận tiếp nhận trình báo của cơ quan Công an về vụ việc.
 - Hóa đơn mua pin thay thế chính hãng.
- v) Chương V – Thiệt Hại Tài Sản Và Trách Nhiệm Do Cháy, Nổ Xe Điện Được Bảo Hiểm
- Xác nhận hoặc Giấy xác nhận tiếp nhận tin báo của cơ quan PCCC hoặc Công an về sự kiện cháy, nổ.
 - Hóa đơn, chứng từ về Chi Phí Hợp Lý và Hợp Lệ để sửa chữa, thay thế tài sản bị thiệt hại.
 - Bảng kê chi tiết tài sản bị thiệt hại kèm chứng từ chứng minh quyền sở hữu (ví dụ: hóa đơn mua hàng, giấy bảo hành, hợp đồng mua bán).

- Hồ sơ xác định trách nhiệm dân sự của Người Được Bảo Hiểm đối với Người Thứ Ba (ví dụ: xác nhận của chủ nhà, tổ dân phố hoặc văn bản thỏa thuận bồi thường với bên bị thiệt hại).

Điều 43. Giám định tổn thất

- 43.1. GIC có quyền cử cán bộ hoặc đơn vị giám định độc lập để xác minh nguyên nhân, mức độ thiệt hại.
- 43.2. GIC có trách nhiệm tiến hành giám định trong vòng 24 giờ kể từ khi nhận được thông báo tổn thất hợp lệ; trường hợp xảy ra ở địa bàn xa, vùng sâu vùng xa thì tối đa 48 giờ.
- 43.3. Trường hợp bất khả kháng, thời hạn giám định có thể kéo dài và GIC sẽ thông báo cho Người Được Bảo Hiểm qua điện thoại hoặc phương thức liên lạc nhanh chóng khác.
- 43.4. Người Được Bảo Hiểm có nghĩa vụ tạo điều kiện, cung cấp hồ sơ, chứng cứ, tài liệu liên quan.
- 43.5. Nếu Người Được Bảo Hiểm từ chối, trì hoãn hoặc cản trở việc giám định, GIC có quyền từ chối hoặc giảm trừ bồi thường.

Điều 44. Thời hạn giải quyết bồi thường

- 44.1. Trong vòng 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu bồi thường đầy đủ, hợp lệ, GIC có trách nhiệm:
 - i) Thông báo chấp thuận bồi thường và thực hiện chi trả Tiền Bồi Thường/Tiền Bảo Hiểm; hoặc
 - ii) Thông báo bằng văn bản từ chối bồi thường, nêu rõ lý do.
- 44.2. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong vòng 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận, GIC phải thông báo cho Người Được Bảo Hiểm biết để bổ sung hồ sơ. Thời hạn giải quyết bồi thường được tính lại kể từ ngày GIC nhận đủ hồ sơ bổ sung.
- 44.3. Trường hợp cần xác minh hoặc thu thập thêm tài liệu, thời hạn giải quyết có thể kéo dài nhưng không quá 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trong thời gian này, GIC phải thông báo cho Người Được Bảo Hiểm biết lý do kéo dài và thời hạn dự kiến giải quyết.
- 44.4. Trường hợp phải chờ kết luận của cơ quan có thẩm quyền: sau 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày GIC có văn bản đề nghị nhưng chưa nhận được kết quả, GIC căn cứ trên hồ sơ, tài liệu hiện có để ra quyết định bồi thường hoặc từ chối bồi thường.
 - i) Nếu hồ sơ hiện có đủ căn cứ xác định trách nhiệm bảo hiểm, GIC tiến hành bồi thường.
 - ii) Nếu hồ sơ hiện có không đủ căn cứ xác định trách nhiệm bảo hiểm, GIC có quyền từ chối bồi thường và phải thông báo bằng văn bản cho Người Được Bảo Hiểm, nêu rõ lý do.

Điều 45. Hình thức chi trả

- 45.1. GIC thực hiện chi trả Tiền Bồi Thường/Tiền Bảo Hiểm bằng chuyển khoản ngân hàng vào tài khoản do Người Được Bảo Hiểm hoặc Người Thụ Hưởng chỉ định; trường hợp các Bên có thỏa thuận khác bằng văn bản thì GIC có thể áp dụng phương thức chi trả khác.
- 45.2. Trường hợp Người Được Bảo Hiểm từ vong:
 - i) GIC chi trả cho Người Thụ Hưởng được ghi trong Hợp Đồng Bảo Hiểm/Giấy Chứng Nhận Bảo Hiểm;
 - ii) Nếu không có Người Thụ Hưởng được chỉ định, GIC chi trả cho người thừa kế hợp pháp của Người Được Bảo Hiểm theo quy định pháp luật về thừa kế.
- 45.3. Theo đề nghị bằng văn bản của Người Được Bảo Hiểm hoặc Người Thụ Hưởng, GIC có thể thanh toán trực tiếp cho:
 - i) Cơ sở sửa chữa, thay thế;
 - ii) Cơ sở khám chữa bệnh, điều trị;
 - iii) Hoặc Người Thứ Ba có liên quan trong vụ việc bồi thường.
- 45.4. Việc chi trả của GIC cho các đối tượng nêu tại khoản 45.3 được coi là GIC đã hoàn thành nghĩa vụ chi trả theo Hợp Đồng Bảo Hiểm. ✓

Điều 46. Từ chối và giảm trừ bồi thường

- 46.1. GIC được quyền từ chối bồi thường trong các trường hợp sau:
- i) Sự kiện xảy ra không thuộc phạm vi bảo hiểm theo Quy Tắc này hoặc Hợp Đồng Bảo Hiểm/Giấy Chứng Nhận Bảo Hiểm;
 - ii) Sự kiện thuộc các điều khoản loại trừ trách nhiệm bảo hiểm quy định tại Điều 8 và các điều khoản loại trừ riêng của từng quyền lợi trong Phần B;
 - iii) Người Được Bảo Hiểm, Chủ Xe, Người Thụ Hưởng hoặc Lái Xe có hành vi gian lận, cố ý cung cấp thông tin sai sự thật, giả mạo hồ sơ nhằm trục lợi bảo hiểm;
 - iv) Người Được Bảo Hiểm hoặc Người Thụ Hưởng không có quyền lợi có thể được bảo hiểm tại thời điểm xảy ra Sự Kiện Bảo Hiểm.
- 46.2. Giảm trừ bồi thường được áp dụng theo Điều 10 của Quy Tắc này, trong các trường hợp Người Được Bảo Hiểm vi phạm các nghĩa vụ nêu tại: Điều 41 (nghĩa vụ thông báo khi xảy ra Sự Kiện Bảo Hiểm); Điều 42 (nghĩa vụ cung cấp hồ sơ, chứng từ); Điều 43 (nghĩa vụ phối hợp giám định); Và các nghĩa vụ khác theo Quy Tắc này và Hợp Đồng Bảo Hiểm/Giấy Chứng Nhận Bảo Hiểm.

Điều 47. Khiếu nại và giải quyết tranh chấp

- 47.1. Trong quá trình thực hiện Hợp Đồng Bảo Hiểm, nếu Người Được Bảo Hiểm, Người Thụ Hưởng hoặc Bên Mua Bảo Hiểm có ý kiến khiếu nại liên quan đến việc khai thác, thu phí, giải quyết bồi thường hoặc chi trả quyền lợi bảo hiểm (“Người Khiếu Nại”), GIC có trách nhiệm tiếp nhận, xem xét và giải quyết khiếu nại theo đúng quy định của Quy Tắc này và pháp luật hiện hành.
- 47.2. GIC phải phản hồi bằng văn bản cho Người Khiếu Nại trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được khiếu nại, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.
- 47.3. Trường hợp các Bên không đạt được thỏa thuận hoặc Người Khiếu Nại không đồng ý với kết quả giải quyết khiếu nại của GIC, tranh chấp được ưu tiên giải quyết bằng thương lượng, hòa giải trên tinh thần hợp tác.
- 47.4. Nếu thương lượng, hòa giải không thành công, tranh chấp được giải quyết tại Trọng tài thương mại hoặc Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật Việt Nam.
- 47.5. Thời hiệu khởi kiện về Hợp Đồng Bảo Hiểm là 03 (ba) năm kể từ thời điểm phát sinh tranh chấp, trừ khi pháp luật có quy định khác.

PHỤ LỤC I

BẢNG TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM THƯƠNG TẬT

(Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật là một phần không thể tách rời của Quy tắc bảo hiểm Tai Nạn Người Trên Xe ban hành kèm theo Quyết định số: 1226/2025/QĐ-GIC-CN, ngày 24/09/2025 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Toàn Cầu)

THƯƠNG TẬT TOÀN BỘ

1. Mù hoặc mất hoàn toàn hai mắt	100%
2. Rối loạn tâm thần hoàn toàn không thể chữa được	100%
3. Hông toàn bộ chức năng nhai và nói.....	100%
4. Mất hoặc liệt hoàn toàn 2 tay (từ vai hoặc khuỷu xuống) hoặc 2 chân (từ háng hoặc đầu gối xuống) 100%	
5. Mất cả 2 bàn tay hoặc 2 bàn chân, hoặc mất 1 cánh tay và 1 bàn chân, hoặc mất 1 cánh tay và 1 cẳng chân, hoặc 1 bàn tay và 1 cẳng chân, hoặc 1 bàn tay và 1 bàn chân	100%
6. Cắt toàn bộ 1 bên phổi và 1 phần phổi bên kia	100%
7. Mất hoàn toàn khả năng lao động mà không thể làm bất cứ việc gì (toàn bộ bị tê liệt, bị thương dẫn đến tình trạng nằm liệt giường hoặc dẫn đến tàn tật toàn bộ vĩnh viễn)	100%

THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN

Chi Trên

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

8. Mất 1 cánh tay từ vai xuống (tháo khớp vai)	80%
9. Cắt cụt cánh tay từ dưới vai xuống	75%
10. Cắt cụt 1 cánh tay từ khuỷu xuống (tháo khớp khuỷu)	70%
11. Mất trọn 1 bàn tay hoặc cả 5 ngón tay	65%
12. Mất đồng thời cả 4 ngón tay (trừ ngón cái).....	45%
13. Mất đồng thời cả ngón cái và ngón trỏ.....	40%
14. Mất 3 ngón 3 - 4 - 5.....	32%
15. Mất ngón cái và 2 ngón khác	37%
16. Mất ngón cái và 1 ngón khác	32%
17. Mất ngón trỏ và 2 ngón khác.....	37%
18. Mất ngón trỏ và 1 ngón giữa	32%
19. Mất trọn ngón cái và đốt bàn.....	27%
- Mất trọn ngón cái	22%
- Mất cả đốt ngoài.....	12%
- Mất ½ đốt ngoài	8%
20. Mất ngón trỏ và đốt bàn	22%
- Mất ngón trỏ.....	20%
- Mất 2 đốt 2 và 3	10%
- Mất đốt 3	9%
21. Mất trọn ngón giữa hoặc ngón nhẫn (cả đốt bàn).....	20%
- Mất trọn ngón giữa hoặc ngón nhẫn.....	17%
- Mất 2 đốt 2 và 3	10%
- Mất đốt 3	5%
22. Mất cả ngón út và đốt bàn	17%
- Mất cả ngón út.....	12%
- Mất 2 đốt 2 và 3	9%
- Mất đốt 3	5%
23. Cứng khớp bả vai	30%
24. Cứng khớp khuỷu tay	30%
25. Cứng khớp cổ tay	30%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

26. Gãy tay can lệch hoặc mất xương làm chi ngắn trên 3 cm và chức năng quay sấp ngửa hạn chế hoặc tạo thành khớp giả.....	30%
27. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường.....	15%
28. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động khớp vai.....	30%
29. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường.....	25%
30. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động khớp vai.....	40%
31. Gãy xương cánh tay, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường.....	15%
32. Gãy xương cánh tay, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường.....	25%
33. Gãy xương cánh tay, không phẫu thuật, can xấu, teo cơ.....	25%
34. Gãy xương cánh tay, có phẫu thuật, can xấu, teo cơ.....	30%
35. Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường.....	12%
36. Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường.....	18%
37. Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sấp ngửa.....	20%
38. Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sấp ngửa.....	25%
39. Gãy 1 xương quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường.....	10%
40. Gãy 1 xương quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường.....	15%
41. Gãy 1 xương quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sấp ngửa.....	15%
42. Gãy 1 xương quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sấp ngửa.....	20%
43. Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, di chứng khớp giả 2 xương.....	25%
44. Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, di chứng khớp giả 2 xương.....	35%
45. Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, di chứng khớp giả 1 xương.....	15%
46. Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, di chứng khớp giả 1 xương.....	25%
47. Gãy đầu dưới xương quay, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường.....	10%
48. Gãy đầu dưới xương quay, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường.....	14%
49. Gãy đầu dưới xương quay, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay.....	15%
50. Gãy đầu dưới xương quay, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay.....	18%
51. Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường.....	8%
52. Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường.....	10%
53. Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay.....	12%
54. Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay.....	15%
55. Gãy xương cổ tay, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường.....	10%
56. Gãy xương cổ tay, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường.....	13%
57. Gãy xương cổ tay, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay.....	15%
58. Gãy xương cổ tay, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay.....	18%
59. Gãy xương đốt bàn (tùy mức độ từ 1 đến nhiều đốt, mỗi đốt tăng thêm tương ứng 2%).....	8 - 16%
60. Gãy xương đòn, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường.....	8%
61. Gãy xương đòn, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường.....	12%
62. Gãy xương đòn không phẫu thuật, can gò, cứng vai.....	18%
63. Gãy xương đòn, có phẫu thuật, can gò, cứng vai.....	25%
64. Gãy xương đòn, không phẫu thuật, có chèn ép thần kinh mũ vai.....	30%
65. Gãy xương đòn, có phẫu thuật, có chèn ép thần kinh mũ vai.....	35%
66. Gãy xương bả vai, gãy vỡ, khuyết phần thân xương, không phẫu thuật.....	10%
67. Gãy xương bả vai, gãy vỡ, khuyết phần thân xương, có phẫu thuật.....	15%
68. Gãy xương bả vai, gãy vỡ ngành ngang, không phẫu thuật.....	17%
69. Gãy xương bả vai, gãy vỡ ngành ngang, có phẫu thuật.....	22%
70. Gãy xương bả vai, gãy vỡ phần khớp vai, không phẫu thuật.....	30%
71. Gãy xương bả vai, gãy vỡ phần khớp vai, có phẫu thuật.....	40%
72. Gãy xương ngón tay (tùy mức độ từ 1 đến nhiều ngón, mỗi ngón tăng thêm tương ứng 3%).....	3 - 12%

Chi Dưới

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

73. Mất 1 chân từ háng xuống (tháo khớp háng 1 đùi)	80%
74. Cắt cụt 1 đùi	
- 1/3 trên	75%
- 1/3 giữa hoặc dưới.....	65%
75. Cắt cụt 1 chân từ gối xuống (tháo khớp gối).....	65%
76. Tháo khớp cổ chân hoặc mất 1 bàn chân	60%
77. Mất xương sên.....	37%
78. Mất xương gót.....	40%
79. Mất đoạn xương chày, mác gây khớp giả cẳng chân	40%
80. Mất đoạn xương mác.....	25%
81. Mất mắt cá chân	
- Mất cá ngoài.....	12%
- Mất cá trong	17%
82. Mất cả 5 ngón chân	50%
83. Mất 4 ngón cả ngón cái	42%
84. Mất 4 ngón trừ ngón cái	40%
85. Mất 3 ngón 3 - 4 - 5.....	27%
86. Mất 3 ngón 1 - 2 - 3.....	32%
87. Mất 1 ngón cái và ngón 2.....	22%
88. Mất 1 ngón cái.....	17%
89. Mất 1 ngón ngoài ngón cái.....	12%
90. Mất 1 đốt ngón cái	10%
91. Cứng khớp háng	50%
92. Cứng khớp gối.....	35%
93. Mất phần lớn xương bánh chè và giới hạn nhiều khả năng duỗi cẳng chân trên đùi	50%
94. Gãy chân can lệch hoặc mất xương làm ngắn chi	
- ít nhất 5 cm.....	42%
- từ 3 - 5 cm	37%
95. Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo ngoài	40%
96. Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo trong.....	30%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

97. Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	20%
98. Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	30%
99. Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới, không phẫu thuật, can xấu, trục lệch, chân dạng hoặc khép, teo cơ	30%
100. Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới, có phẫu thuật, can xấu, trục lệch, chân dạng hoặc khép, teo cơ	40%
101. Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi, không phẫu thuật, can tốt, trục thẳng	25%
102. Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi, có phẫu thuật, can tốt, trục thẳng.....	35%
103. Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi, không phẫu thuật, can xấu, chân vẹo, đi đau, teo cơ	35%
104. Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi, có phẫu thuật, can xấu, chân vẹo, đi đau, teo cơ	45%
105. Gãy cổ xương đùi, không phẫu thuật, di chứng khớp giả cổ xương đùi	45%
106. Gãy cổ xương đùi, có phẫu thuật, di chứng khớp giả cổ xương đùi	55%
107. Gãy 2 xương cẳng chân, không phẫu thuật, can tốt, trục thẳng	20%
108. Gãy 2 xương cẳng chân, có phẫu thuật, can tốt, trục thẳng	25%
109. Gãy 2 xương cẳng chân, không phẫu thuật, can xấu, chân vẹo	25%
110. Gãy 2 xương cẳng chân, có phẫu thuật, can xấu, chân vẹo.....	30%
111. Gãy xương chày, không phẫu thuật, can tốt, trục thẳng.....	15%
112. Gãy xương chày, có phẫu thuật, can tốt, trục thẳng.....	18%
113. Gãy xương chày, không phẫu thuật, can xấu, chân vẹo	18%
114. Gãy xương chày, có phẫu thuật, can xấu, chân vẹo	22%

115. Gãy đoạn mâm chày, không phẫu thuật.....	15%
116. Gãy đoạn mâm chày, có phẫu thuật.....	25%
117. Gãy xương mác, không phẫu thuật.....	10%
118. Gãy xương mác, có phẫu thuật.....	20%
119. Đứt gân bánh chè, cơ năng khớp gối tốt.....	15%
120. Đứt gân bánh chè, hạn chế cơ năng khớp gối.....	25%
121. Gãy xương bánh chè, không phẫu thuật.....	10%
122. Gãy xương bánh chè, có phẫu thuật.....	20%
123. Gãy xương bánh chè không phẫu thuật, bị cứng khớp gối hoặc teo cơ tứ đầu.....	25%
124. Gãy xương bánh chè có phẫu thuật, bị cứng khớp gối hoặc teo cơ tứ đầu.....	25%
125. Đứt gân Achilles, cơ năng vùng gót chân tốt.....	15%
126. Đứt gân Achilles, cơ năng vùng gót chân bị hạn chế.....	20%
127. Gãy xương đốt bàn (tùy theo mức độ từ 1 đến nhiều đốt, mỗi đốt tương ứng 2%).....	7 - 15%
128. Gãy xương gót, không phẫu thuật.....	15%
129. Gãy xương gót, có phẫu thuật.....	20%
130. Gãy xương ngón chân (tùy mức độ từ 1 đến nhiều đốt, mỗi đốt tương ứng 2%).....	4 - 12%
131. Gãy ngành ngang xương mu, không dập niệu đạo.....	25%
132. Gãy ngành ngang xương mu, có dập niệu đạo.....	32%
133. Gãy ụ ngồi.....	25%
134. Gãy cánh xương chậu 1 bên, không điều trị chỉnh hình.....	20%
135. Gãy cánh xương chậu 1 bên, có điều trị chỉnh hình.....	30%
136. Gãy xương chậu 2 bên, liền xương tốt, không méo xương chậu.....	40%
137. Gãy xương chậu 2 bên, méo xương chậu ảnh hưởng đến sinh đẻ.....	55%
138. Gãy xương cùng, không phẫu thuật, không rối loạn cơ tròn.....	10%
139. Gãy xương cùng, có phẫu thuật, không rối loạn cơ tròn.....	15%
140. Gãy xương cùng, không phẫu thuật, có rối loạn cơ tròn.....	25%
141. Gãy xương cùng, có phẫu thuật, có rối loạn cơ tròn.....	35%

Cột Sống

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

142. Cắt bỏ cung sau của 1 đốt sống.....	35%
143. Cắt bỏ cung sau của 2 - 3 đốt sống trở lên.....	50%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

144. Gãy xẹp thân 1 đốt sống, không phẫu thuật, không liệt tủy.....	30%
145. Gãy xẹp thân 1 đốt sống, có phẫu thuật, không liệt tủy.....	40%
146. Gãy xẹp thân 2 đốt sống trở lên, không phẫu thuật, không liệt tủy.....	50%
147. Gãy vỡ mồm gai hoặc mồm bên của 1 đốt sống, không phẫu thuật.....	10%
148. Gãy vỡ mồm gai hoặc mồm bên của 1 đốt sống, có phẫu thuật.....	17%
149. Gãy vỡ mồm gai hoặc mồm bên của 2 - 3 đốt sống, không phẫu thuật.....	25%
150. Gãy vỡ mồm gai hoặc mồm bên của 2 - 3 đốt sống, có phẫu thuật.....	45%

Sọ Não

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

151. Khuyết xương sọ, chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần, đường kính dưới 6 cm.....	30%
152. Khuyết xương sọ, chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần, đường kính từ 6 đến 10 cm.....	50%
153. Khuyết xương sọ, chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần, đường kính trên 10 cm.....	60%
154. Rối loạn ngôn ngữ do ảnh hưởng của vết thương đại não:	
- nói ngọng, nói lắp, nói khó khăn ảnh hưởng đến giao tiếp.....	35%
- không nói được (câm) do tổn hại vùng Broca.....	65%

- mất khả năng giao dịch bằng chữ viết, mất nhận biết về ngôn ngữ do tổn hại vùng Wernicke . 60%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

155. Lộ da đầu toàn bộ (1 phần theo tỷ lệ)	50%
156. Vết thương sọ não hở, xương bị nứt rạn	45%
157. Vết thương sọ não hở, lún xương sọ	45%
158. Vết thương sọ não hở, nhiều mảnh xương đi sâu vào não	55%
159. Chấn thương sọ não kín, gãy xương vòm sọ (đường rạn nứt thường, lõm hoặc lún xương), không điều trị phẫu thuật	20%
160. Chấn thương sọ não kín, gãy xương vòm sọ (đường rạn nứt thường, lõm hoặc lún xương), có điều trị phẫu thuật	30%
161. Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ không liệt dây thần kinh ở nền sọ, không điều trị phẫu thuật	30%
162. Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ không liệt dây thần kinh ở nền sọ, có điều trị phẫu thuật	40%
163. Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ có liệt dây thần kinh ở nền sọ, không điều trị phẫu thuật	40%
164. Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ có liệt dây thần kinh ở nền sọ, có điều trị phẫu thuật	50%
165. Chấn thương sọ não gây chấn động não	15%
166. Chấn thương sọ não gây phù não	50%
167. Chấn thương sọ não gây giập não, dẹt não	55%
168. Chấn thương sọ não gây chảy máu khoang dưới nhện	50%
169. Chấn thương sọ não gây máu tụ trong sọ (ngoài màng cứng, trong màng cứng, trong não)	40%

Lồng Ngực

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

170. Cắt bỏ 1 - 2 xương sườn	17%
171. Cắt bỏ 3 xương sườn (mỗi xương sườn cắt bỏ trên 03 xương sườn tăng thêm 5%)	25%
172. Cắt bỏ đoạn mỗi xương sườn (mỗi đoạn xương sườn cắt bỏ thêm tăng 3%)	8%
173. Cắt toàn bộ 1 bên phổi	75%
174. Cắt nhiều thùy phổi ở 2 bên, dung tích sống giảm trên 50%	70%
175. Cắt nhiều thùy phổi ở 1 bên	55%
176. Cắt 1 thùy phổi	40%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

177. Gãy 1 - 2 xương sườn, không phẫu thuật	7%
178. Gãy 1 - 2 xương sườn, có phẫu thuật	12%
179. Gãy 3 xương sườn trở lên, không phẫu thuật	15%
180. Gãy 3 xương sườn trở lên, có phẫu thuật	25%
181. Gãy xương ức đơn thuần, không phẫu thuật (chức năng tim và hô hấp bình thường)	15%
182. Gãy xương ức đơn thuần, có phẫu thuật (chức năng tim và hô hấp bình thường)	25%
183. Mẽ hoặc rạn nứt xương ức	12%
184. Trần dịch, khí, máu màng phổi (chỉ chọc hút đơn thuần)	8%
185. Trần khí, máu màng phổi (phải dẫn lưu, mổ cầm máu)	25%
186. Tổn thương các van tim, vách tim do chấn thương (chưa suy tim)	55%
187. Khâu màng ngoài tim, phẫu thuật kết quả hạn chế	65%
188. Khâu màng ngoài tim, phẫu thuật kết quả tốt	40%

Bụng

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

189. Cắt toàn bộ dạ dày.....	80%
190. Cắt đoạn dạ dày.....	55%
191. Cắt gần hết ruột non (còn lại dưới 1 m).....	80%
192. Cắt đoạn ruột non.....	45%
193. Cắt toàn bộ đại tràng.....	80%
194. Cắt đoạn đại tràng.....	55%
195. Cắt bỏ gan phải đơn thuần.....	75%
196. Cắt bỏ gan trái đơn thuần.....	65%
197. Cắt ½ của một thùy gan.....	60%
198. Cắt 1/3 của một thùy gan.....	40%
199. Cắt dưới 1/3 của một thùy gan.....	30%
200. Cắt bỏ túi mật.....	50%
201. Cắt bỏ lá lách.....	45%
202. Cắt bỏ đuôi tụy, lách.....	65%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

203. Khâu lỗ thủng dạ dày.....	30%
204. Khâu lỗ thủng ruột non (có thể 1 hay nhiều lỗ thủng).....	35%
205. Khâu lỗ thủng đại tràng (có thể 1 hay nhiều lỗ thủng).....	35%
206. Đụng dập gan, khâu gan.....	40%
207. Khâu vỡ lách.....	25%
208. Khâu tụy.....	32%

Cơ quan tiết niệu, sinh dục

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

209. Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bình thường.....	55%
210. Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bị tổn thương hoặc bệnh lý.....	75%
211. Cắt 1 phần thận trái hoặc phải.....	35%
212. Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người dưới 55 tuổi chưa con.....	75%
213. Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người dưới 55 tuổi đã có con rồi.....	60%
214. Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người trên 55 tuổi.....	40%
215. Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người dưới 45 tuổi chưa con.....	65%
216. Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người dưới 45 tuổi đã có con.....	35%
217. Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người trên 45 tuổi.....	27%
218. Cắt vú ở nữ dưới 45 tuổi 1 bên.....	25%
219. Cắt vú ở nữ dưới 45 tuổi 2 bên.....	50%
220. Cắt vú ở nữ trên 45 tuổi 1 bên.....	17%
221. Cắt vú ở nữ trên 45 tuổi 2 bên.....	35%
222. Cắt 1 phần bàng quang.....	30%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

223. Chấn thương thận nhẹ (không phải xử lý đặc hiệu, theo dõi dưới 5 ngày).....	6%
224. Chấn thương thận trung bình (phải dùng thuốc đặc trị, theo dõi trên 5 ngày).....	12%
225. Chấn thương thận nặng (có đụng dập, phải can thiệp ngoại khoa).....	50%
226. Mổ thông bàng quang vĩnh viễn.....	75%
227. Khâu lỗ thủng bàng quang (có thể một hay nhiều lỗ thủng).....	32%

Mắt

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

228. Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt, không lắp được mắt giả	60%
229. Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt, lắp được mắt giả	55%
230. Một mắt thị lực còn đến 1/10	37%
231. Một mắt thị lực còn từ 2/10 đến 4/10	15%
232. Một mắt thị lực còn từ 5/10 đến 7/10	10%
233. Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt nhưng trước khi xảy ra tai nạn này đã mất hoặc mù 1 mắt rồi ...	90%

Tai – Mũi – Họng

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

234. Điếc 2 tai hoàn toàn không phục hồi được.....	80%
235. Điếc 2 tai nặng (nói to hoặc thét vào tai còn nghe).....	65%
236. Điếc 2 tai vừa (nói to 1 - 2 m còn nghe)	40%
237. Điếc 2 tai nhẹ (nói to 2 - 4 m còn nghe).....	20%
238. Điếc 1 tai hoàn toàn không phục hồi được.....	35%
239. Điếc 1 tai mức độ vừa	15%
240. Điếc 1 tai mức độ nhẹ	8%
241. Mất vành tai 2 bên.....	30%
242. Mất vành tai 1 bên.....	15%
243. Sẹo rúm vành tai, chít hẹp ống tai.....	20%
244. Mất mũi hoàn toàn	40%
245. Biến dạng mũi	18%
246. Vết thương họng sẹo hẹp ảnh hưởng đến nuốt.....	30%

Răng - Hàm - Mặt

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

247. Mất toàn bộ xương hàm trên và một phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống khác bên....	85%
248. Mất toàn bộ xương hàm trên và một phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống cùng bên....	75%
249. Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc dưới	75%
250. Mất 1 phần xương hàm trên hoặc 1 phần xương hàm dưới từ 1/3 đến 1/2 bị mất từ cạnh cao trở xuống	40%
251. Khớp hàm giả do không liền xương hay khuyết xương	22%
252. Mất răng trên 8 cái không lắp được răng giả	35%
253. Mất răng trên 8 cái lắp được răng giả	25%
254. Mất từ 5 đến 7 răng	20%
255. Mất từ 3 đến 4 răng	10%
256. Mất từ 1 đến 2 răng	4%
257. Mất 3/4 lưỡi còn gốc lưỡi (từ đường gai V trở ra)	80%
258. Mất 2/3 lưỡi từ đầu lưỡi	55%
259. Mất 1/3 lưỡi ảnh hưởng đến phát âm	20%
260. Mất 1 phần nhỏ lưỡi (dưới 1/3) ảnh hưởng đến phát âm	10%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

261. Gãy xương hàm trên và hàm dưới, không phẫu thuật, cơ năng các khớp tốt 20%
262. Gãy xương hàm trên và hàm dưới, có phẫu thuật, cơ năng các khớp tốt 25%
263. Gãy xương hàm trên và hàm dưới, không phẫu thuật, di chứng can xấu gây sai khớp nhai, ăn khó 30%
264. Gãy xương hàm trên và hàm dưới, có phẫu thuật, di chứng can xấu gây sai khớp nhai, ăn khó 35%
265. Gãy xương gò má, cung tiếp xương hàm trên hoặc xương hàm dưới gây rối loạn nhẹ khớp cắn và chức năng nhai 20%

Vết Thương Phần Mềm – Bỏng

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

266. Vết thương phần mềm (VTPM) là các vết cắt, chém bề rộng dưới 2 cm gây rách da, rách niêm mạc ... không ảnh hưởng đến cơ năng, chiều dài:
- Từ 2 cm – 4 cm 2%
 - Từ 4 cm – 7 cm 3%
 - Từ 7 cm – 10 cm 4%
 - Từ 10 cm – 15 cm 5%
 - Trên 15 cm 7%
267. Vết thương phần mềm là các tổn thương dập nát, không để lại di chứng, diện tích:
- Dưới 9 cm² 2%
 - Từ 9 cm² đến 12 cm² 3%
 - Từ 12 cm² đến 16 cm² 4%
 - Từ 16 cm² đến 24 cm² 6%
 - Từ 24 cm² đến 30 cm² 8%
 - Từ 30 cm² đến 35 cm² 10%
 - Trên 35 cm² 12%
- (Nếu các vết thương trên do súc vật gây ra thì cộng thêm 1% vào tỷ lệ ở trên)
268. Vết thương phần mềm gây bong gân ở các khớp cổ chân, khớp gối, khớp háng, khớp cổ tay, khớp khuỷu, khớp vai..... 4%
269. Vết thương phần mềm gây trật khớp ở các khớp bàn ngón tay và bàn ngón chân..... 2%
270. Vết thương phần mềm gây trật khớp ở các khớp cổ chân, khớp gối, khớp háng, khớp cổ tay, khớp khuỷu, khớp vai..... 7%
271. Bỏng nông (độ I, độ II)
- diện tích dưới 5% 4%
 - diện tích từ 5 - 15% 12%
 - diện tích trên 15% 20%
272. Bỏng sâu (độ III, độ IV)
- diện tích dưới 5% 22%
 - diện tích từ 5 - 15% 40%
 - diện tích trên 15% 70%

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

273. VTPM như nêu trong các mục 266, 267 để lại di chứng đau, rát, tê, co, kéo lâu dài sau khi liền vết thương: cộng thêm 5% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên
274. VTPM như nêu trong các mục 266, 267 ảnh hưởng đến mạch máu lớn, thần kinh: cộng thêm 10% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên
275. VTPM như nêu trong các mục 266, 267 nhưng là vết thương ở ngực, bụng, sau khi liền vết thương để lại di chứng ảnh hưởng đến hô hấp: cộng thêm 20% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên.

276. VTPM như nêu trong các mục 266, 267 để lại di chứng sẹo cơ cứng làm biến dạng mặt gây trở ngại đến ăn, nhai và cử động cổ: cộng thêm 30% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên.
277. VTPM như nêu trong các mục 266, 267 để lại khuyết hồng lớn ở chung quanh hốc miệng, ảnh hưởng nhiều đến ăn uống: cộng thêm 35% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên.
278. Mất 1 phần hàm ếch làm thông giữa mũi và miệng 25%

NGUYÊN TẮC TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

Việc trả tiền bảo hiểm theo bảng này tuân theo những nguyên tắc sau đây:

1. Mất hẳn chức năng của từng bộ phận hoặc hồng vĩnh viễn chỉ được coi như mất từng bộ phận đó hoặc mất chi.
2. Những trường hợp thương tật không liệt kê trong bảng sẽ được bồi thường theo tỉ lệ trên cơ sở so sánh tính nghiêm trọng của nó với những trường hợp khác có trong bảng.
3. Trường hợp có nhiều thương tật, tiền bảo hiểm được trả cho từng thương tật tương ứng nhưng tổng số tiền trả cho Người được bảo hiểm không vượt quá số tiền bảo hiểm. Trường hợp có nhiều thương tật ở cùng cùng một chi, tổng số tiền trả cho các thương tật không được vượt quá tỷ lệ mất chi đó.
4. Những trường hợp phải mổ lại, đập can xương làm lại được trả thêm 50% của tỷ lệ trả cho trường hợp đó nhưng tổng số tiền chi trả không vượt quá số tiền bảo hiểm.

PHỤ LỤC 2: QUYỀN LỢI HỖ TRỢ CỨU HỘ XE MÁY 24/7

Điều 1. Điều kiện áp dụng và tính chất quyền lợi

Quyền lợi cứu hộ xe máy 24/7 chỉ áp dụng cho Xe Được Bảo Hiểm có quyền lợi này được ghi rõ trên Bảng Quyền Lợi Bảo Hiểm kèm theo Hợp Đồng Bảo Hiểm/Giấy Chứng Nhận Bảo Hiểm. Nếu quyền lợi này không được thể hiện trong các tài liệu nêu trên, dịch vụ cứu hộ sẽ không phát sinh hiệu lực.

Quyền lợi cứu hộ xe máy 24/7 là dịch vụ hỗ trợ giá trị gia tăng, không phải là quyền lợi bảo hiểm theo Luật Kinh doanh bảo hiểm. Dịch vụ này do Doanh Nghiệp Bảo Hiểm (GIC) thu xếp thông qua đối tác dịch vụ chuyên nghiệp, với chi phí đã bao gồm trong Phí Bảo Hiểm của sản phẩm (không thu thêm phí riêng).

Điều 2. Phạm vi dịch vụ

Xe Được Bảo Hiểm được hỗ trợ cứu hộ 24/7 trong phạm vi các Tỉnh, Thành phố thuộc nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, được liệt kê trong Hợp Đồng Bảo Hiểm/Giấy Chứng Nhận Bảo Hiểm và cập nhật theo công bố tại Website chính thức của đối tác dịch vụ do GIC lựa chọn.

Nội dung dịch vụ, số lần cứu hộ tối đa, số kilômét kéo xe miễn phí (nếu có), các trường hợp miễn cứu hộ và các điều kiện điều khoản khác được quy định cụ thể trong Hợp Đồng Bảo Hiểm/Giấy Chứng Nhận Bảo Hiểm hoặc theo công bố tại Website chính thức của đối tác dịch vụ do GIC lựa chọn.

Điều 3. Cách thức sử dụng

Khi có nhu cầu cứu hộ, Lái Xe của Xe Được Bảo Hiểm liên hệ tổng đài cứu hộ 24/7 do GIC hoặc đối tác dịch vụ công bố. Khi yêu cầu dịch vụ, Người Lái Xe cần xuất trình Hợp Đồng Bảo Hiểm/Giấy Chứng Nhận Bảo Hiểm còn hiệu lực của Xe Được Bảo Hiểm để xác nhận quyền sử dụng.

Điều 4. Trách nhiệm

Dịch vụ cứu hộ do đối tác dịch vụ thực hiện. GIC chỉ đóng vai trò thu xếp và không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại hoặc tổn thất phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp từ việc cung ứng dịch vụ cứu hộ. 



